

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025



Signature Not Verified

Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 9/4/2026 15:08:38

MỤC LỤC

01 THÔNG ĐIẾP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

trang 4

02

Tầm nhìn,
giá trị cốt lõi

trang 5

04

Những dấu ấn
nổi bật trong năm

trang 11

08

Đánh giá của
Ban điều hành

trang 27

03

Thông tin
chung

trang 8

05

Hoạt động
vì cộng đồng

trang 14

09

Đánh giá của
Ban kiểm soát

trang 43

06

Quản trị
ngân hàng

trang 16

10

Kế hoạch &
định hướng
kinh doanh
2026

trang 48

07

Đánh giá của Hội đồng quản trị
về hoạt động ngân hàng

trang 23

11

Báo cáo
tài chính

trang 52

Phụ lục

Thông điệp Chủ tịch HĐQT

Kính gửi: Quý cổ đông, Quý Khách hàng, cùng toàn thể Cán bộ Nhân viên BVBank.

Năm 2025, Tình hình thế giới cũng như các nước trong khu vực có nhiều diễn biến phức tạp về địa chính trị và thuế quan,... điều này đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế; Trong nước, việc sắp xếp lại đơn vị quản lý, địa giới hành chính, sáp nhập một số các tỉnh thành, các cơ quan hành chính trong năm 2025 cũng đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Tuy nhiên, với sự chủ động và công tác chỉ đạo, điều hành linh hoạt, kịp thời của Chính phủ, kinh tế trong nước vẫn duy trì được đà tăng trưởng cao, cả năm đạt mức tăng trưởng 8,02%, tỷ lệ lạm phát kiểm soát dưới 4%, trong kết quả đó, ngành Ngân hàng đã đóng góp một phần không nhỏ, cả năm tăng trưởng tín dụng trên 19%, tăng trưởng huy động vốn trên 14%, thanh khoản luôn được đảm bảo, tỷ giá ngoại tệ về cơ bản luôn giữ được ổn định.

Trong tình hình chung đó, thực hiện theo định hướng kế hoạch đã được Đại Hội đồng cổ đông thông qua, cùng với việc chủ động bám sát tình hình thực tế trong từng thời kỳ, Ban lãnh đạo từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, kết quả kinh doanh năm 2025 của BVBank đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tính đến 31/12/2025, Tổng tài sản đạt mức 133.048 tỷ đồng tăng 29% so với năm trước, tín dụng tăng trưởng 15%, tổng huy động vốn tăng 29%, lợi nhuận trước thuế đạt 522 tỷ, tăng 34% so với năm 2024.

Bước sang năm 2026, với tình hình phức tạp về địa chính trị hiện nay, dự báo tình hình kinh tế thế giới sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, kinh tế trong nước cũng sẽ bị tác động một cách đáng kể, tuy nhiên với nền tảng phát triển và mô hình tăng trưởng hiện nay, công với tình hình ổn định chính trị trong nước, Việt Nam đang là một trong những điểm sáng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, lĩnh vực đầu tư công vào hạ tầng đang được triển khai quyết liệt nên Chính phủ vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong năm 2026 ở mức hai con số, do vậy với ngành ngân hàng, đây là thử thách nhưng cũng là cơ hội cho sự phát triển.

Do vậy trong năm 2026, BVBank định hướng sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở chủ động tăng vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ để bổ sung cho nguồn vốn kinh doanh, đồng thời nâng cao công tác quản lý chi phí trên tinh thần gắn liền với hiệu quả; tăng cường công tác quản lý rủi ro, công tác quản lý và thu hồi nợ; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng phát triển bền vững phù hợp theo định hướng của BVBank, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ tốt hơn cho khách hàng; tiếp tục đầu tư hợp lý cho công nghệ thông tin để vừa đảm bảo an toàn hoạt động, phòng ngừa rủi ro, phục vụ tốt cho công tác quản lý cũng như phát triển khách hàng trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai.

Thay mặt Hội đồng quản trị BVBank, Tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của Quý Cổ đông, Quý Khách hàng trong suốt thời gian vừa qua. Đồng thời xin gửi lời tri ân sâu sắc đến toàn thể cán bộ nhân viên BVBank đã luôn gắn bó và nỗ lực vì sự phát triển chung của Ngân hàng. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ quý báu này để cùng nhau xây dựng BVBank luôn lớn mạnh, tăng trưởng bền vững, đồng hành cùng sự phát triển chung của đất nước, cùng tạo ra những giá trị tốt đẹp cho cộng đồng.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ ANH TÀI



TẦM NHÌN & GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Tầm nhìn

“Trở thành một ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ”.

Trong năm 2025, Bvbank tiếp tục di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa, tái cấu trúc hệ thống, quản trị, vận hành với định hướng phát triển bền vững, nâng cấp chất lượng dịch vụ ...nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng mỗi ngày. Bên cạnh đó, BVBank luôn chú trọng việc tạo động lực cho nhân viên để nâng cao năng suất lao động, song song đó là quản trị rủi ro chặt chẽ và tích cực chuyển đổi số với mục tiêu hướng đến hiệu quả và giá trị mang đến cho cổ đông, cộng đồng trên con đường trở thành một ngân hàng hiện đại.

2. Giá trị cốt lõi

TIN CẬY

Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và Ngân hàng, làm việc chuyên nghiệp để khách hàng, đồng nghiệp và cổ đông tin cậy.

GẮN KẾT

Môi trường năng động, gắn kết và trách nhiệm vì mục tiêu chung của Ngân hàng, lợi ích của khách hàng và cổ đông.

SÁNG TẠO

Luôn đổi mới để phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa, tạo ra giá trị, hiệu quả vượt trội cho Ngân hàng.

Trong năm 2025, BVBank tiếp tục kiên định đi theo lộ trình số hóa, tối ưu hóa chi phí, nâng cao hệ thống quản trị rủi ro, tiếp tục định hướng cá thể hóa sản phẩm, dịch vụ để nâng cao trải nghiệm khách hàng đảm bảo định hướng bán lẻ, đa năng và hướng đến khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. BVBank trong năm 2025 vẫn tiếp tục phát huy giá trị cốt lõi trong quá trình hoạt động. BVBank đảm bảo tuân thủ và phát triển bền vững để đảm bảo sự TIN CẬY cho khách hàng và cổ đông. BVBank luôn đảm bảo môi trường năng động, GẮN KẾT để đảm bảo lợi ích của cổ đông và vì mục tiêu chung của ngân hàng. Trong suốt năm 2025, BVBank luôn đổi mới để phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để đảm bảo SÁNG TẠO là giá trị và hiệu quả để BVBank phát triển vượt trội.

THÔNG TIN CHUNG



1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng TMCP Bản Việt - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Bản Việt - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Viet Capital Commercial Joint Stock Bank - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: BVBank
Giấy phép thành lập và hoạt động:	Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và Quyết định số 3902/QĐ-NHNN ngày 15/12/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023
Vốn điều lệ	6.408.200.000.000 (Sáu nghìn bốn trăm linh tám tỷ hai trăm triệu đồng)
Địa chỉ	Tòa nhà HM Town, số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
Số điện thoại	028 62 679 679
Số fax	028 62 679 679
Website	www.bvbank.net.vn
Mã cổ phiếu	BVB

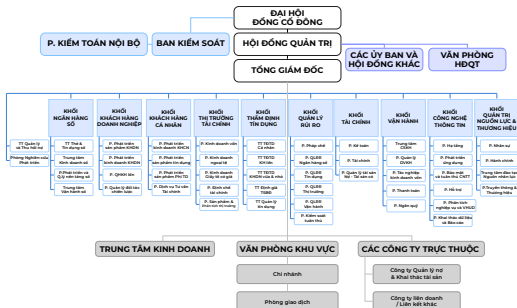
2. Các hoạt động chính của BVBank

- Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân, cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ khác theo giấy phép hoạt động của BVBank trong từng thời kỳ.

3. Lịch sử hình thành và phát triển

Giai đoạn năm 1992 - 2010	Phát triển có định hướng và duy trì tăng trưởng ổn định
Giai đoạn năm 2011 - 2015	Hoàn thành các bước phát triển cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh và đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ bằng việc đổi tên gọi thành Ngân hàng Bản Việt
Giai đoạn năm 2016 – 2020	Triển khai chiến lược hoạt động giai đoạn 2016 – 2020, trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại hướng đến khách hàng Cá nhân và khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ
Giai đoạn năm 2021 – 2025	Tiếp tục bám sát định hướng trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng, đồng thời tiến nhanh trên lộ trình số hóa

4. Sơ đồ tổ chức



NHỮNG DẤU ẤN NỔI BẬT TRONG NĂM

Kỷ niệm 33 năm thành lập ngân hàng:

Tháng 12/2025, BVBank đánh dấu cột mốc 33 năm thành lập và phát triển. Với thông điệp “Sức sống mới”, BVBank kỳ vọng sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Đồng hành chuyển đổi số cùng Hệ kinh doanh:

Là 1 trong các ngân hàng tiên phong ứng dụng giải pháp tài chính chuyên nghiệp dành cho hệ kinh doanh theo Nghị định 70/2025/NĐ-CP (ban hành 20/03/2025, hiệu lực từ 01/06/2025) sửa đổi, bổ sung quy định về hóa đơn, chứng từ (Nghị định 123/2020/NĐ-CP) nhằm hỗ trợ các hệ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối dữ liệu với cơ quan và chuyên nghiệp hóa trong hoạt động quản lý bán hàng.

Đồng hành cùng đội tuyển Bóng rổ quốc gia tại SeaGames 33



Tiếp tục hành trình đồng hành cùng thể thao nước nhà, BVBank vinh dự lần thứ 5 liên tiếp đồng hành cùng Liên đoàn Bóng rổ Việt Nam và Đội tuyển Bóng rổ Quốc gia Việt Nam tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á – SEA Games 33 được tổ chức tại Thái Lan vào tháng 12/2025. Đây không chỉ là một hoạt động tài trợ thể thao, mà là một phần trong hành trình nuôi dưỡng đam mê, nâng cao tầm vóc, thúc đẩy tinh thần vươn tầm đến các bạn trẻ của BVBank.



Chi đầu ấn với sự công nhận của các tổ chức quốc tế:

Từ tổ chức thẻ quốc tế JCB trao tặng năm 2025:

- Ngân hàng dẫn đầu về Tốc độ tăng trưởng Doanh số giao dịch thẻ 2024.
- Ngân hàng dẫn đầu về Tổng doanh số giao dịch thẻ 2024.
- Ngân hàng dẫn đầu về Tỷ lệ kích hoạt thẻ tín dụng 2024.
- Ngân hàng dẫn đầu về Tăng trưởng Thệ tích lũy kích hoạt 2024.

Từ tổ chức thẻ quốc tế Visa trao tặng năm 2025:

- Ngân hàng có tăng trưởng Doanh số thanh toán Xuất sắc năm 2025.

Từ Công ty cổ phần thanh toán quốc gia NAPAS:

- Ngân hàng năng động trong việc hợp tác, triển khai các dự án với NAPAS.
- Ngân hàng dẫn đầu trong việc triển khai dự án mang tính đổi mới.

HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG

Năm 2025, đồng bào miền Trung và 1 số tỉnh miền Bắc đứng trước những hậu quả nặng nề do bão lũ gây nên. Để ủng hộ và hỗ trợ đồng bào khắc phục, BVBANK chung tay phát động chương trình “Vi Miền Trung ruột thịt”.



Cụ thể đã ủng hộ:

- Chương trình “Vi Miền Trung ruột thịt”: 528.595.000 đồng và nhiều nhu yếu phẩm khác
- Ủng hộ Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai khắc phục bão lũ Miền Trung: 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, BVBANK chung tay vì trẻ em, người dân có hoàn cảnh khó khăn với nhiều quà tặng, hiện kim được triển khai theo từng địa phương.



QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

1. Thành viên và cơ cấu HĐQT

1.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 640.820.000 cổ phiếu.
 - Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 640.820.000 cổ phiếu.
 - Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành (tính theo mệnh giá): 6.408.200.000.000 đồng.
 - Đặc điểm: Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phiếu phổ thông được quy định cụ thể tại Điều lệ Ngân hàng.
 - Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
 - Đợt mua lại cổ phiếu gần nhất: Không có.
- Cổ phiếu ưu đãi: Không có.

b. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính đến thời điểm 31/12/2025

Danh mục	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ
Tổng số cổ đông	18.552	100,00%
Tổng số cổ đông trong nước	18.512	99,96%
Cổ đông là Tổ chức	40	7,68%
Cổ đông là Cá nhân	18.472	92,82%
Tổng số cổ đông nước ngoài	40	0,04%
Cổ đông là Tổ chức	0	0,00%
Cổ đông là Cá nhân	40	0,04%
Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0,00%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 1992, Ngân hàng đi vào hoạt động với mức vốn điều lệ là 5 tỷ đồng và trải qua nhiều đợt tăng vốn đến năm 2024 vốn điều lệ ngân hàng đạt 6.408.200.000.000 đồng..

Chi tiết xem PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU QUA CÁC GIAI ĐOẠN

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh.

e. Các chứng khoán khác: Không phát sinh.

1.2. Hội đồng quản trị

1.2.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT

Là cơ quan quản trị hoạt động của BVBank. Các thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ BVBank và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ.

Theo đó, giai đoạn nhiệm kỳ 2020-2025, Hội đồng quản trị BVBank gồm có 05 thành viên (trong đó có 01 thành viên là độc lập), cụ thể như sau:

Lê Anh Tài	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	08/2012 – 12/2025	Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	17.785.719 cổ phần	Chiếm 2,78% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Nguyễn Thanh Phương	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	2/2012 – 12/2025	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	28.297.497 cổ phần	Chiếm 4,42% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Ngô Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	
Quá trình công tác	4/2015 – 12/2025	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	19.404.000 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 3,03% số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Nguyễn Nhất Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	06/2020 – 12/2025	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	6.191.008 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 0,97% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	08/2020 – 12/2025	Thành viên HĐQT độc lập
Tỷ lệ sở hữu	Không có	

Ngày 26/12/2025, BVBank tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 để thực hiện Bầu HĐQT nhiệm kỳ mới 2025-2030, theo đó HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 đã kết thúc nhiệm kỳ vào ngày 26/12/2025.

Hội đồng quản trị BVBank nhiệm kỳ 2025-2030 hiện tại gồm có 6 thành viên, cụ thể như sau:

Lê Anh Tài	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	08/2012 – 12/2025	Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	17.785.719 cổ phần	Chiếm 2,78% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Lý Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	
Quá trình công tác	10/2025 – nay	Quyền Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Tỷ lệ sở hữu	Không có	
Nguyễn Nhất Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	06/2020 – nay	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	6.191.008 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 0,97% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	08/2020 – nay	Thành viên HĐQT độc lập
Tỷ lệ sở hữu	Không có	

Nguyễn Thị Thu Hà		Thành viên Hội đồng quản trị
Quá trình công tác	05/2008 - đến nay	Phó Tổng giám đốc, Thành viên chuyên trách UBNS, Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	12.683.645 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 1,98% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Phạm Thanh Sơn		Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Quá trình công tác	12/2025 đến nay	Thành viên HĐQT độc lập
Tỷ lệ sở hữu	Không có	

1.2.2. Các Ủy ban/Ban trực thuộc

a. HĐQT đã tiến hành cơ cấu và thành lập các ủy ban/hội đồng gồm:

- Ủy ban quản lý rủi ro
- Ủy Ban nhân sự
- Ủy Ban Ngân hàng số
- Ủy ban Chiến lược và đổi mới
- Hội đồng quản trị phê duyệt cấp tín dụng
- Hội đồng xử lý rủi ro tổn thất (tín dụng và phi tín dụng)
- Hội đồng mua bán nợ
- Ban xử lý nợ Hội sở
- Hội đồng xử lý Bất động sản
- Hội đồng thi đua khen thưởng
- Hội đồng xử lý kỷ luật
- Hội đồng tín dụng
- Ban tái cấu trúc ngân hàng
- Và một số Ủy ban khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ

b. Các ủy ban/hội đồng đã hoạt động rất tích cực và hiệu quả, đã tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ BVBank, nhằm hỗ trợ kịp thời Ban điều hành trong quá trình hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

c. Các ủy ban/hội đồng đều hoạt động theo đúng phạm vi chức năng được quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống BVBank nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các ủy ban/hội đồng vẫn luôn tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của Ban điều hành, tuân thủ quy định của pháp luật.

1.2.3. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức họp 10 phiên và tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua 206 nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các nội dung được HĐQT thông qua bao gồm: định hướng chiến lược kinh doanh, chủ trương, chính sách đối với các hoạt động trọng yếu, tổ chức bộ máy và

nhân sự cấp quản lý. Các nội dung này đã được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng và cả năm, được công bố thông tin và báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước theo đúng quy định.

1.2.4. Kinh nghiệm và đào tạo về quản trị công ty của các thành viên HĐQT

Các thành viên HĐQT của BVBank đều có nhiều năm kinh nghiệm quản trị điều hành trong lĩnh vực TCTD/TCKT.

Ngoài ra, các Thành viên HĐQT, Ban điều hành cũng thường xuyên tham gia các hội thảo chuyên đề do Ngân hàng Nhà Nước, các cơ quan quản lý, các tổ chức quốc tế tổ chức nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nắm bắt định hướng chính sách và xu thế phát triển.

1.2.5. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Trong năm 2025, thành viên độc lập tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, đóng góp ý kiến về các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản, tham gia các ủy ban có liên quan và tích cực thảo luận về các vấn đề.

1.2.6. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BĐH, BKS

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: được trình bày cụ thể theo báo cáo tài chính năm 2025 của Ngân hàng TMCP Bản Việt.

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan: trong năm 2025, người nội bộ và người có liên quan đã thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và theo chương trình lựa chọn người lao động ESOP. Chi tiết giao dịch đã được BVBank thực hiện công bố thông tin theo quy định.

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: được trình bày cụ thể theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Bản Việt.

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Với việc phân chia nhiệm vụ rõ ràng, tách bạch cho các phòng ban, bộ phận trong bộ máy hoạt động và luôn có sự kiểm tra chéo cũng như có các bộ phận hậu kiểm các nghiệp vụ phát sinh, hầu hết các nghiệp vụ đều được xử lý và thực hiện theo đúng quy chế, quy định nội bộ và các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

2. Thành viên và cơ cấu Ban điều hành

Lý Hoài Văn	Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	10/2025 – Nay	Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	11/2013 – 04/2017	Giám đốc khu vực Tây Nam Bộ NH TMCP Bản Việt
	05/2017 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	01/2014 – 07/2015	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro & Kiểm soát tuân thủ NH TMCP Bản Việt
	08/2015 – 05/2023	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	04/2016 – 06/2019	Trưởng văn phòng HĐQT NH TMCP Bản Việt
	06/2019 – 05/2023	Giám đốc Khối Hỗ trợ NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	01/2014 – 07/2016	Trưởng Phòng Hạ tầng NH TMCP Bản Việt
	07/2016 – 05/2023	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Hoàng Vy Long	Giám đốc Khối Thị trường tài chính	
Quá trình công tác	07/2025 – Nay	Giám đốc Khối Thị trường tài chính

Nguyễn Ngọc Nghiệm	Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng	
Quá trình công tác	09/2023 – 06/2025	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp NH TMCP Bản Việt
	07/2025 – Nay	Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng NH TMCP Bản Việt

Những thay đổi trong Ban điều hành

Thời gian	Thay đổi về nhân sự Ban điều hành	
Từ ngày 01/10/2025	Ông Ngô Quang Trung thôi đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt.	
Từ ngày 01/10/2025	Ông Lý Hoài Văn đảm nhiệm vị trí Quyền Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt	
Từ ngày 07/10/2025	Ông Lý Hoài Văn đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt	

Từ ngày 09/07/2025	Ông Đậu Quang Thế đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân – NH TMCP Bản Việt
Từ ngày 30/12/2025	Ông Đậu Quang Thế thôi đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân – NH TMCP Bản Việt
Từ ngày 26/12/2025	Ông Lý Công Nha thôi đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tài chính kiểm Kế toán trưởng – NH TMCP Bản Việt.
Từ ngày 01/12/2025	Ông Vũ Minh Tú thôi đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp – NH TMCP Bản Việt.
Từ ngày 15/07/2025	Ông Hoàng Vy Long đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Thị trường tài chính – NH TMCP Bản Việt
Từ ngày 09/07/2025	Ông Ngô Minh Sang thôi đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân – NH TMCP Bản Việt
Từ ngày 08/07/2025	Ông Nguyễn Ngọc Nghiệm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng – NH TMCP Bản Việt.

3. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Trong nhiệm kỳ 2020-2025, Thành viên Ban kiểm soát có 03 Thành viên (trong đó có 01 Thành viên không chuyên trách), chi tiết như sau:

Phan Thị Hồng Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	
Quá trình công tác	04/2013 – Nay	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Ban kiểm soát chuyên trách	
Quá trình công tác	11/1996 – Nay	Ban kiểm soát chuyên trách
Lê Hoàng Nam	Ban kiểm soát không chuyên	
Quá trình công tác	07/2012 – Nay	Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách

Tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025, Đại hội đồng cổ đông cũng đã bầu Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới 2025-2030 bao gồm những thành viên sau:

Lý Công Nha	Trưởng Ban Kiểm soát	
Quá trình công tác	03/2017 – 03/2021	Kế toán trưởng NH TMCP Bản Việt
	03/2021 – 12/2025	Giám đốc Khối Tài chính kiểm Kế toán trưởng NH TMCP Bản Việt
	12/2025 – Nay	Trưởng Ban kiểm soát

Nguyễn Thị Thanh Thúy Thành viên Ban Kiểm soát		
Quá trình công tác	11/1996 – Nay	Thành viên Ban Kiểm soát
Lê Hoàng Nam Thành viên Ban Kiểm soát		
Quá trình công tác	07/2012 – Nay	Thành viên Ban Kiểm soát
Nguyễn Thị Thanh Tâm Thành viên Ban Kiểm soát		
Quá trình công tác	08/2013 – Nay	Trưởng phòng Kiểm tra kiểm toán nội bộ, Giám đốc Khối, Thành viên Ban kiểm soát
Bùi Thị Quanh Thành viên Ban Kiểm soát		
Quá trình công tác	12/2025	Thành viên Ban Kiểm soát

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của ngân hàng trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Về kết quả hoạt động kinh doanh: Trong năm 2025, nền kinh tế trong nước nói riêng và thế giới nói chung đang tiếp tục phục hồi tuy nhiên vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Lạm phát tuy được kiểm soát nhưng vẫn gây áp lực lên chi phí sản xuất; chính sách tiền tệ. Cùng với đó, căng thẳng địa chính trị, xung đột thương mại và những gián đoạn cục bộ của chuỗi cung ứng tiếp tục ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư quốc tế. Trong nước, nền kinh tế vừa thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, vừa triển khai sắp xếp lại đơn vị hành chính, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng, phục hồi tiêu dùng. Năm 2025, các TCTD Việt Nam đóng vai trò quan trọng giúp tăng trưởng nền kinh tế, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các Tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Bám sát tình hình thực tế, phân tích kỹ lưỡng những kịch bản tài chính, đồng thời theo dõi sát sao các chỉ đạo, hướng dẫn, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, BVBank lập ra những kế hoạch phát triển kinh doanh, định hướng điều hành linh hoạt, thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc đảm bảo phát triển bền vững và an toàn. Chính vì vậy, trong năm 2025, BVBank đã ghi nhận được một số thành tựu nhất định. Cụ thể, tại thời điểm 31/12/2025, tổng tài sản của BVBank đạt hơn 133.048 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2024. Tổng huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 98.107 tỷ đồng, tăng trưởng 31% so với năm 2024. Tổng dư nợ tín dụng khách hàng đạt 78.240 tỷ đồng, tăng 15%. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 522 tỷ đồng, tăng 34% so với năm trước.

Mạng lưới hoạt động: Ngân hàng đã hoàn thành việc phát triển mạng lưới theo số điểm giao dịch đã được phê duyệt, hiện nay Ngân hàng có 126 điểm giao dịch, bao gồm 01 trụ sở chính, 41 chi nhánh và 84 Phòng giao dịch tại các tỉnh thành của cả nước.

Hoạt động Ngân hàng số và thực hiện ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hóa: Trong năm 2025, tiếp tục thực hiện mục tiêu đẩy mạnh hoạt động bán lẻ trong đó chú trọng phát triển kênh ngân hàng số, kết quả số lượng khách hàng đã tăng trưởng hơn 30% so với năm 2024, đóng góp 89% lượng

khách hàng mới, tổng số lượng giao dịch thu chi hộ trên kênh số đạt 730 triệu giao dịch (tăng 188%), với tổng giá trị giao dịch đạt 191.740 tỷ đồng (tăng 83% so với cùng kỳ).

Trong hoạt động xử lý nợ: BVBank tiếp tục thực hiện chiến lược quản lý rủi ro phù hợp bối cảnh bằng cách áp dụng hàng loạt các chính sách kiểm soát rủi ro nhưng vẫn đảm bảo khuyến khích việc tăng trưởng tín dụng theo từng phân khúc và khẩu vị; nâng cấp hệ thống giám sát, thu hồi nợ hiện đại hơn; tiếp tục triển khai mô hình Kiểm soát rủi ro theo Basel 2; tăng cường công tác cảnh báo nợ sớm trong hoạt động cấp tín dụng, kịp thời phát hiện dấu hiệu rủi ro của Khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro và ngăn chặn thiệt hại cho BVBank; Tái cấu trúc mạnh mẽ về tổ chức bộ máy; Thực hiện chiến lược phê duyệt tín dụng tập trung tại Hội sở nhằm tối ưu hóa quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thống nhất quy trình, nâng cao tính chuyên môn hóa và minh bạch, giúp giảm thiểu nợ xấu trong tương lai.

Tiếp tục hiện đại hóa QLRR hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, BVBank cũng đã xây dựng Khung QLRR về tín dụng, ngân hàng số, Khung quản lý rủi ro về phòng chống gian lận. Bên cạnh đó, BVBank định hướng rõ khẩu vị rủi ro năm 2025 là tập trung vào nhóm khách hàng ít rủi ro, lĩnh vực tăng trưởng tín dụng ưu tiên,... để nâng cao chất lượng tín dụng.

Công tác xử lý nợ cũng đã được đẩy mạnh và mang lại hiệu quả. Kết quả trong năm 2025, BVBank kéo giảm nợ xấu từ mức 2,69% xuống 2,13%. Cụ thể, tổng số nợ quá hạn, nợ xấu được thu hồi trong năm 2025 là 3.406 tỷ đồng tăng 16,3% so với năm 2024 (trong đó: gốc thu được 3.110 tỷ đồng, lãi thu được 296 tỷ đồng), đảm bảo tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2025 là 2,13%.

Các hoạt động, phong trào vì môi trường và xã hội: BVBank đã tiếp tục hành trình đồng hành cùng thể thao nước nhà, BVBank vinh dự lần thứ 5 liên tiếp đồng hành cùng Liên đoàn Bóng rổ Việt Nam và Đội tuyển Bóng rổ Quốc gia Việt Nam tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á – SEA Games 33 được tổ chức tại Thái Lan vào tháng 12/2025. Đây không chỉ là một hoạt động tài trợ thể thao, mà là một phần trong hành trình nuôi dưỡng đam mê, nâng cao tầm vóc, thúc đẩy tinh thần vươn tầm đến các bạn trẻ Việt Nam.

Bên cạnh những hoạt động đóng góp vào sự phát triển thể thao, BVBank còn lan tỏa những điều ý nghĩa cho cộng đồng liên quan đến lĩnh vực Y tế, giáo dục...như: Tiếp tục lan tỏa chương trình "Hiển máu cứu người, nụ cười hạnh phúc" được tổ chức định kỳ hằng năm, chương trình " Vì Miền Trung

ruột thịt" ủng hộ đồng bào Miền Trung khắc phục bão lũ...cùng nhiều chương trình thiện nguyện khác với sự hỗ trợ, đồng hành từ các tổ chức Công Đoàn, Đoàn Thanh Niên, cùng toàn thể cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống BVBank.

Ngoài ra, trong năm 2025, BVBank là một trong các ngân hàng tiên phong ứng dụng giải pháp tài chính chuyên nghiệp dành cho hộ kinh doanh theo Nghị định 70/2025/NĐ-CP (ban hành 20/03/2025, hiệu lực từ 01/06/2025) sửa đổi, bổ sung quy định về hóa đơn, chứng từ (Nghị định 123/2020/NĐ-CP) nhằm hỗ trợ các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối dữ liệu với cơ quan và chuyên nghiệp hóa trong hoạt động quản lý bán hàng, giúp ích rất lớn cho việc chuyển đổi từ khai báo thuế khoán sang khai báo thuế thực tế theo quy định, cũng như theo dõi kết quả kinh doanh được thuận lợi và hiệu quả hơn.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành

HĐQT ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của BDH trong công tác thực hiện nhiệm vụ năm 2025, cụ thể như sau:

Năm 2025, BDH đã bám sát các chỉ đạo, định hướng của Hội đồng quản trị, cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025, các chỉ tiêu về tăng trưởng, quy mô tài sản, huy động, dư nợ cấp tín dụng, lợi nhuận trước thuế đã đạt được kết quả tích cực.

Hoạt động điều hành luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ luôn được chú trọng và củng cố, các kiến nghị của Ban kiểm soát đều được xem xét và thực hiện một cách nghiêm túc.

Nguồn nhân lực được đảm bảo phù hợp và đáp ứng kịp thời với nhu cầu kinh doanh từng thời kỳ.

Xây dựng được văn hóa kinh doanh năng động, chương trình đào tạo nâng cao trình độ, nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên được thực hiện thường xuyên; công tác phổ biến, triển khai Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp cũng luôn được chú trọng.

ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



1. Các chỉ số tài chính trọng yếu

Năm 2025 kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều biến động, tuy nhiên kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà phục hồi tích cực với tăng trưởng GDP 8,02%, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,31%, tạo dư địa cho chính sách tiền tệ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng. BVBank đã bám sát tình hình thực tế, điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến kinh tế trong năm. Theo đó, kết quả kinh doanh của BVBank đã ghi nhận một số thành tựu nhất định. Cụ thể:

- Tổng tài sản vượt mốc 133.000 tỷ, tăng 29% so với năm trước.
- Huy động vốn từ khách hàng cá nhân & tổ chức đạt 98.107 tỷ, tăng 31% so với năm 2024.
- Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 78.240 tỷ, tăng 15% so với năm trước. Nợ xấu được kiểm soát ở mức 2,13%.

STT	Chỉ tiêu	2025	2024	So sánh 25/24 (%)	Kế hoạch 2025	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch
1	Tổng tài sản	133.048	103.536	29%	122.000	109%
2	Vốn điều lệ	6.408	5.518	16%	6.408	100%
3	Huy động vốn	123.253	95.417	29%	112.544	110%
	Huy động từ khách hàng cá nhân và tổ chức	98.107	74.915	31%	91.431	107%
4	Dư nợ cấp tín dụng	78.240	68.142	15%	80.459	97%
	Cho vay khách hàng	78.240	68.142	15%	80.459	97%
5	Tỷ lệ Nợ xấu					
	Tỷ lệ nợ xấu (theo thông tư 31)	2,13%	2,69%	-0,56%	<3%	
6	Lợi nhuận trước thuế	522	391	34%	550	95%
7	CAR	13,27%	11,90%	1,37%		
8	ROE	6,10%	5,19%	0,91%	6,56%	-0,46%
9	ROA	0,36%	0,33%	0,02%	0,39%	-0,03%

Lợi nhuận trước thuế đạt 522 tỷ, tăng 34% so với năm trước, trong đó:

- Tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 2.910 tỷ, tăng 17%. Mức tăng trưởng chủ yếu đến từ thu nhập lãi thuần tăng trưởng 16% nhờ điều hành tối ưu chi phí vốn đầu vào kết hợp đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm nhằm đảm bảo nguồn thu lãi ổn định. Bên cạnh đó, hoạt động ngoài lãi cải thiện 34% nhờ đẩy mạnh các dịch vụ thanh toán quốc tế kết hợp với mua bán ngoại tệ, theo đó, thu thuần từ kinh doanh ngoại tệ tăng 88%; đồng thời, thu nhập khác tăng mạnh nhờ tăng tốc thu hồi nợ đã xử lý rủi ro vào các tháng cuối năm.
- CPHĐ tăng 16%, ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ và năng suất lao động, đồng thời tập trung nâng cao khả năng bảo mật hệ thống và thông tin khách hàng.
- Chi phí dự phòng rủi ro tăng 11% so với năm 2024. BVBank luôn chủ động trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản cũng như tạo mức đệm rủi ro vững chắc.

2. Hoạt động cụ thể

Với định hướng tập trung vào hoạt động bán lẻ, kết thúc năm 2025, BVBank tiếp tục phát triển cơ sở khách hàng nhanh thông qua nỗ lực trong hoạt động chuyển đổi số, đặt trọng tâm tăng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể, tính đến cuối năm 2025, số lượng khách hàng của BVBank đạt hơn 2,9 triệu khách hàng, tăng 28% so với cuối năm 2024. Trong đó số lượng khách hàng cá nhân chiếm hơn 95% với tỷ lệ tăng trưởng đạt 28%.

2.1. Hoạt động huy động vốn từ khách hàng cá nhân & tổ chức

Công tác huy động vốn tiếp tục là động lực quan trọng đóng góp vào phát triển quy mô ngân hàng. Tính đến cuối 2025, huy động vốn dân cư và tổ chức đạt hơn 98.100 tỷ, tăng trưởng 31% so với 2024. Lãi suất tiền gửi khách hàng duy trì ổn định các tháng đầu năm và tăng nhẹ vào cuối năm, cùng với xu hướng lãi suất thị trường tăng mạnh vào thời điểm cuối năm.

Xét theo phân nhóm khách hàng:

- Huy động vốn từ KHCN: Tại thời điểm 31/12/2025, quy mô huy động vốn mảng KHCN chiếm tỷ trọng hơn 70%, tăng trưởng 13% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong 9 tháng đầu năm 2025, quy mô tăng trưởng huy động có kỳ hạn được quản lý và điều hành dựa trên tốc độ tăng trưởng tín dụng, cũng như đảm bảo duy trì thanh khoản của Ngân hàng. Trong đó, tiếp tục tập trung đẩy mạnh huy động tiền gửi đại chúng - là nguồn vốn với chi phí thấp và không biến động mạnh khi có sự cạnh tranh lãi suất trên thị trường; thông qua các sản phẩm tiền gửi, giấy tờ có giá trực tuyến, gói ưu đãi lãi suất và khuyến mãi quà tặng nhỏ lẻ. Với tỷ lệ tái tục bình quân trên 80% cũng như mở rộng 18% quy mô khách hàng, lãi suất huy động duy trì ổn định, đảm bảo hỗ trợ tăng trưởng tín dụng thông qua việc giảm áp lực tăng lãi suất cho vay. Đồng thời, việc tăng trưởng huy động không kỳ hạn (Casa) cũng được chú trọng đẩy mạnh thông qua các hoạt động thu hút khách hàng mới sử dụng Ngân hàng điện tử và các công cụ giải pháp thanh toán thông minh. Trong năm 2025, Ngân hàng tiếp tục điều hành lãi suất huy động linh hoạt nhưng thận trọng, bám sát định hướng của Ngân hàng Nhà nước, diễn biến lạm phát và nhu cầu tín dụng của thị trường. Tiếp tục kiên định cơ cấu lại cấu trúc huy động theo hướng gia tăng phân khúc đại chúng, chuyển dịch qua kênh số và đẩy mạnh tăng trưởng Casa thông qua công cụ thu hút trực diện, hiệu quả và thông minh.
- Huy động vốn từ KHDN: diễn biến huy động vốn năm 2025 ghi nhận hai giai đoạn tương đối rõ nét. Trong nửa đầu năm, thị trường duy trì trạng thái ổn định với nền lãi suất thấp. Tuy nhiên, giai đoạn cuối năm ghi nhận áp lực thanh khoản cục bộ, đẩy lãi suất huy động tăng nhanh từ 0,5 – 1,2% trong vòng khoảng 2 tháng. Trước diễn biến trên, BVBank kiên định mục tiêu phát triển bền vững, bám sát định hướng của Ngân hàng Nhà nước, chủ động điều tiết quy mô và cơ cấu huy động phù hợp với tăng trưởng tín dụng, kiểm soát chi phí vốn ở mức hợp lý, đồng thời góp phần ổn định thị trường tiền tệ. Bên cạnh đó, BVBank tiếp tục định hướng gia tăng tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) thông qua phát triển hệ sinh thái ngân hàng số, mở rộng nền tảng thanh toán và gia tăng tiện ích dịch vụ, tỷ trọng CASA đạt xấp xỉ 20%, góp phần tối ưu hóa chi phí vốn và cải thiện biên lợi nhuận trong bối cảnh cạnh tranh lãi suất gia tăng, tăng trưởng có hiệu quả và bền vững trong trung – dài hạn.

2.2. Hoạt động cho vay với khách hàng cá nhân & tổ chức

Hoạt động cho vay đạt mức tăng trưởng tốt, bám sát định hướng NHNN. Dư nợ cấp tín dụng tăng 15% so với năm 2024, đạt mức hơn 78.200 tỷ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng ổn định từ đầu năm, theo đó, tăng ròng 6 tháng đầu năm chiếm 52% tăng trưởng.

2.2.1. Cho vay với khách hàng cá nhân

- Dư nợ cho vay KHCN đạt gần 36.900 tỷ, chiếm gần 50% tổng dư nợ. Định hướng danh mục tín dụng KHCN trong năm 2025 chủ động giảm dần tỷ trọng các khoản vay có quy mô dư nợ lớn, tập trung chuyển dịch sang chiến lược bán lẻ đại chúng, gia tăng số lượng khách hàng và nâng cao biên lợi nhuận trên mỗi khoản vay, đồng thời cải thiện mức độ phân tán rủi ro của danh mục. Ngân hàng đồng thời triển khai nhiều giải pháp đồng bộ như tối ưu cấu trúc nguồn vốn, đẩy mạnh số hóa quy trình cấp tín dụng, cải tiến sản phẩm và chính sách lãi suất linh hoạt, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng tín dụng bán lẻ trong các giai đoạn tiếp theo.
- Bên cạnh yếu tố chiến lược nội tại, bối cảnh kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính trong năm 2025 tiếp tục có nhiều biến động, đặc biệt là sự phục hồi chưa đồng đều của thị trường bất động sản, sức cầu tiêu dùng cá nhân tăng chậm trong nửa đầu năm và xu hướng thận trọng hơn trong hoạt động tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng chủ động kiểm soát tăng trưởng ở các phân khúc có mức độ rủi ro cao, đồng thời ưu tiên phát triển các sản phẩm tín dụng bán lẻ quy mô nhỏ, hướng đến khách hàng cá nhân đại chúng, khách hàng nhận lương qua tài khoản và khách hàng có dòng tiền ổn định.

2.2.2. Cho vay với khách hàng doanh nghiệp

- Năm 2025, hoạt động cho vay doanh nghiệp tiếp tục chịu tác động từ đà phục hồi còn chậm của kinh tế toàn cầu, mặt bằng chi phí vốn duy trì ở mức cao trong từng thời điểm, cùng với biến động tỷ giá và áp lực cạnh tranh lãi suất gia tăng.
- Trong bối cảnh đó, Khối Khách hàng Doanh nghiệp định hướng tăng trưởng có chọn lọc, lấy chất lượng tín dụng, hiệu quả sử dụng vốn và tính bền vững của danh mục làm trọng tâm. Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh và quản trị rủi ro, dư nợ KHDN năm 2025 đạt gần 41.400 tỷ, ghi nhận mức tăng trưởng mạnh so với năm 2024.
- Cơ cấu danh mục tiếp tục chuyển dịch theo định hướng chiến lược. Phân khúc Khách hàng Vừa, Nhỏ (SME) và Siêu nhỏ (MSME) chiếm tỷ trọng 90% tổng dư nợ KHDN, đóng vai trò động lực tăng trưởng chính. Phân khúc Khách hàng lớn (CIB) chiếm tỷ trọng 10%, tập trung vào các doanh nghiệp có nền tảng tài chính ổn định và năng lực quản trị minh bạch.

Trọng tâm triển khai trong năm:

- Phát triển theo phân khúc chiến lược: Tập trung mở rộng tệp khách hàng SME và MSME theo định hướng bán lẻ hóa hoạt động doanh nghiệp; xây dựng giải pháp tín dụng theo ngành nghề, bám sát đặc thù dòng tiền và chu kỳ kinh doanh, qua đó mở rộng nền khách hàng và nâng cao hiệu quả sinh lời.

- Tinh gọn quy trình – đẩy mạnh số hóa: Chuẩn hóa mô hình tiếp cận, thẩm định và phê duyệt đối với phân khúc siêu nhỏ theo hướng đơn giản hóa hồ sơ, rút ngắn thời gian xử lý và tăng tốc độ giải ngân, góp phần cải thiện trải nghiệm khách hàng và nâng cao năng suất bán hàng.
- Đa dạng hóa công cụ vốn linh hoạt: Bên cạnh các khoản vay bổ sung vốn lưu động và trung – dài hạn, Ngân hàng đẩy mạnh sản phẩm thấu chi và thẻ tín dụng doanh nghiệp, giúp khách hàng chủ động quản trị dòng tiền, tối ưu vốn lưu động và tiếp cận nguồn vốn kịp thời.
- Điều hành chính sách giá linh hoạt: Triển khai các chương trình ưu đãi theo từng giai đoạn, ưu tiên ngành nghề trọng điểm và khách hàng chiến lược; tích hợp giải pháp quản lý dòng tiền và bán chéo sản phẩm nhằm tối ưu hiệu quả tổng thể. Đồng thời phát triển các gói tài trợ chuyên biệt cho lĩnh vực đầu tư công, Dược – y tế và vay mua xe ô tô doanh nghiệp với cấu trúc phù hợp dòng tiền thực tế.
- Nâng cao quản trị rủi ro: Tăng cường thẩm định dòng tiền, giám sát sau vay và phân tích xu hướng ngành; chủ động cơ cấu danh mục theo hướng ưu tiên khách hàng có nền tảng tài chính lành mạnh, kiểm soát rủi ro tập trung và duy trì chất lượng tài sản. Song song với mục tiêu tăng trưởng, BVBank tiếp tục thực hiện cơ cấu nợ và hỗ trợ lãi suất có chọn lọc đối với các khách hàng gặp khó khăn tạm thời nhưng có khả năng phục hồi, củng cố nền tảng phát triển ổn định và bền vững.

2.3. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

2.3.1. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Năm 2025 tiếp tục chứng kiến những diễn biến phức tạp trên thị trường tài chính toàn cầu, đồng USD trở nên yếu đi khi Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ từng bước thực hiện cắt giảm lãi suất với tổng cộng 75 điểm cơ bản. Hoạt động tư doanh cũng như kinh doanh mua bán ngoại tệ với khách hàng tại BVBank đã ghi nhận những kết quả tích cực thông qua việc đẩy mạnh doanh số các giao dịch SPOT, FORWARD và SWAP cặp tiền USD/VND, đáp ứng hiệu quả nhu cầu phòng ngừa rủi ro tỷ giá và tối ưu hóa nguồn vốn ngoại tệ của khách hàng.
- Cung cấp các giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá cho khách hàng và cho chính BVBank thông qua các sản phẩm phái sinh ngoại tệ, kênh giao dịch ngoại tệ trực tuyến.
- Doanh số và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm 2025 tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt. Cụ thể doanh số đạt trên 41 tỷ USD, thu nhập ngoại

hồi tăng gấp đôi so với năm trước.

- Hoạt động đầu tư giấy tờ có giá: Năm 2025, thị trường tài chính có nhiều biến động, ảnh hưởng nhất định đến hoạt động đầu tư kinh doanh trái phiếu của BVBank. Thị trường Trái phiếu Chính phủ chịu áp lực khi kế hoạch phát hành khoảng 500.000 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2024. Trong bối cảnh thanh khoản liên ngân hàng có thời điểm căng thẳng và tỷ giá duy trì ở mức cao, chính sách tiền tệ được điều hành thận trọng, khiến mặt bằng lợi suất duy trì ở mức cao và thanh khoản thị trường chưa thực sự sôi động. Bên cạnh đó, lợi suất chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành tăng trong nửa cuối năm, góp phần gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường vốn. Những yếu tố trên phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư trái phiếu của Ngân hàng trong năm.

2.3.2. Đầu tư công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

2.4. Hoạt động định chế tài chính

Trong năm 2025, BVBank tiếp tục đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác với các định chế tài chính trong và ngoài nước, đồng thời duy trì và củng cố mạng lưới ngân hàng đại lý ổn định. Thông qua việc mở rộng và tăng cường các mối quan hệ hợp tác này, BVBank từng bước nâng cao khả năng kết nối với thị trường tài chính khu vực và quốc tế, qua đó hỗ trợ hiệu quả cho các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng, hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, bảo lãnh quốc tế cũng như các hoạt động hợp tác tài chính khác.

Bên cạnh việc phát triển quan hệ đối tác tài chính, BVBank cũng chú trọng thúc đẩy các sáng kiến tài chính bền vững. Trên cơ sở hợp tác với Công ty Quản lý quỹ responsAbility (Thụy Sĩ), BVBank đã triển khai chương trình "Tín dụng xanh"

nhằm hỗ trợ các dự án sản xuất kinh doanh và tiêu dùng thân thiện với môi trường và xã hội. Chương trình góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế theo hướng phát triển bền vững, đồng thời khẳng định cam kết của BVBank trong việc thực hiện trách nhiệm đối với các vấn đề môi trường và xã hội.

2.5. Hoạt động quản lý rủi ro

a. Bối cảnh

- Năm 2025 BVBank đánh giá là năm có nhiều khởi sắc hơn so với năm 2024 khi tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn thị trường nói chung và BVBank nói riêng đã cải thiện, BVBank đạt tốc độ tăng trưởng tín dụng ở mức 15% cho cả năm 2025.

- Trong bối cảnh thị trường bất động sản chưa phục hồi hẳn, công tác xử lý và thu hồi nợ chưa được như kỳ vọng, cùng áp lực nợ xấu tiềm ẩn và rủi ro tín dụng vẫn ở mức cao, BVBank tiếp tục thực hiện chiến lược quản lý rủi ro phù hợp bối cảnh bằng cách áp dụng hàng loạt các chính sách kiểm soát rủi ro nhưng vẫn đảm bảo khuyến khích việc tăng trưởng tín dụng theo từng phân khúc và khẩu vị; nâng cấp hệ thống giám sát, thu hồi nợ hiện đại hơn; tiếp tục triển khai mô hình Kiểm soát rủi ro theo Basel 2; tăng cường công tác cảnh báo nợ sớm trong hoạt động cấp tín dụng, kịp thời phát hiện dấu hiệu rủi ro của Khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro và ngăn chặn thiệt hại cho BVBank; Tái cấu trúc mạnh mẽ về tổ chức bộ máy; Thực hiện chiến lược phê duyệt tín dụng tập trung tại Hội sở nhằm tối ưu hóa quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thống nhất quy trình, nâng cao tính chuyên môn hóa và minh bạch, giúp giảm thiểu nợ xấu trong tương lai.

- Tiếp tục hiện đại hóa QLRR hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, BVBank cũng đã xây dựng Khung QLRR về tín dụng, ngân hàng số, Khung quản lý rủi ro về phòng chống gian lận, triển khai và tiếp tục đưa vào áp dụng chỉ tiêu RAROC trong hoạt động kinh doanh, triển khai và đưa vào thử nghiệm dự án IFRS9 để hỗ trợ đo lường, ra quyết định kinh doanh dựa trên cơ sở rủi ro và dự báo rủi ro. Bên cạnh đó, BVBank định hướng rõ khẩu vị rủi ro năm 2025 là tập trung vào nhóm khách hàng ít rủi ro, lĩnh vực tăng trưởng tín dụng ưu tiên,... để nâng cao chất lượng tín dụng.

- Công tác xử lý nợ năm 2025 mặc dù chưa đạt như kỳ vọng, tuy nhiên, BVBank cũng đã cố gắng nỗ lực đẩy mạnh hiệu quả hoạt động xử lý, thu hồi

nợ. Trong năm 2025, BVBank kéo giảm nợ xấu từ mức 2,69% xuống 2,13% (theo thông tư 31, bao gồm nợ Thị trường 1 + Thị trường 2).

- Bên cạnh đó, BVBank triển khai mạnh mẽ hệ thống kiểm soát tuân thủ, tiếp tục đưa ra các kênh thu thập thông tin phòng chống gian lận, khiếu nại tố cáo đối với kênh nội bộ và kênh khách hàng nhằm giám sát chặt hoạt động hằng ngày, đảm bảo hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, đồng thời củng cố bộ máy quản lý rủi ro kênh số ở những mảng hoạt động mới như Digital Banking

b. Mục tiêu và chiến lược phát triển của BVBank:

Linh hoạt và thận trọng từ cốt lõi

Hệ thống
Vận hành
Quản trị

Định hướng rõ ràng

Các luồng kinh doanh
Quản trị rủi ro
Chuyển đổi số



Địa phương hóa và cá thể hóa là

định hướng thành công

Các chương trình bán hàng
Phát triển sản phẩm

Di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa

Bắt đầu từ chuyển đổi vận hành để hướng đến trải nghiệm khách hàng tốt hơn
Hệ thống mở

Trong năm 2025, BVBank tiếp tục kiên định theo mục tiêu và chiến lược phát triển:

Quản trị rủi ro hiệu quả xuyên suốt từ hệ thống, vận hành, định hướng quản trị, song song với định hướng rõ ràng đối với việc phân định rõ các luồng kinh doanh, hệ thống QLRR minh bạch.

Đối với kinh doanh và phát triển sản phẩm, chú trọng phân khúc khách hàng ít rủi ro và đề cao tính bền vững của khách hàng.

Tiếp tục di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa, nâng cao hiệu suất và nâng cao trải nghiệm khách hàng.

c. Chiến lược quản lý rủi ro:

Xác định rõ chiến lược QLRR phải đạt được mục tiêu Hiện đại hóa hướng đến chuẩn mực tiên tiến song song phục vụ tốt các định hướng bán lẻ, SME.

- Tối ưu hóa tỷ lệ Tài sản có rủi ro (RWA)
- Áp dụng mạnh Basel II
- Triển khai các công cụ QLRR mới

Mô hình quản lý rủi ro dữ liệu
Quản trị dữ liệu

Hiện đại hóa tiến đến chuẩn mực tiên tiến

Phục vụ tốt định hướng Bán lẻ & SME

Chú trọng Bán lẻ & SME
(Mô hình Phân tích rủi ro/Phê duyệt/
Phục vụ KH/Thu nợ)

Áp dụng các phương pháp để quản
trị chất lượng tín dụng và đảm bảo cơ
chế giám sát nợ để nâng cao hiệu
quả

d. Bộ máy tổ chức Quản lý rủi ro

Tiếp tục triển khai đồng loạt mô hình QLRR và kiểm soát tuân thủ theo Basel 2:

- Kiến toàn cơ cấu tổ chức, các hội đồng ủy ban hỗ trợ HĐQT, BKS.
- Bộ máy quản trị rủi ro được thiết lập theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ theo Thông tư 13 của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Xác lập các bộ phận kiểm soát rủi ro tập trung tại tuyến 1.
- Củng cố và chuyên nghiệp hóa tuyến 2. Xác lập cơ chế phối hợp 3 tuyến.



e. Hiện đại hóa công tác quản lý rủi ro:

Áp dụng toàn diện phương thức quản lý rủi ro hiện đại để phục vụ hoạt động kinh doanh trong tất cả các hoạt động, từ quản lý danh mục, dữ liệu, chất lượng tín dụng đến hoạt động cấp tín dụng hằng ngày.



f. Quản lý công tác cấp tín dụng chặt chẽ:

• Mô hình phán quyết cấp tín dụng được xây dựng chặt chẽ:

- Thực hiện chiến lược phê duyệt tín dụng tập trung tại Hội sở, giảm dần thẩm quyền tại các Đơn vị kinh doanh và tiến đến tập trung hoàn toàn năm 2026;
- Phân quyền theo Tập thể phán quyết/Cá nhân phán quyết: Lựa chọn các Đơn vị kinh doanh có thời gian hoạt động đủ dài, chất lượng tín dụng tốt, ổn định và được đánh giá xếp hạng định kỳ dựa trên kết quả kinh doanh, chất lượng tín dụng và tuân thủ theo quy định của BVBank và pháp luật.
- Tập trung toàn bộ khâu kiểm soát giải ngân, tập trung dẫn công tác định giá tài sản đảm bảo trên toàn hệ thống.
- Tiêu chí chất lượng khách hàng, khẩu vị rủi ro, sản phẩm cụ thể, phân khúc khách hàng cụ thể.

• **Thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng:**

Tỷ trọng danh mục tài sản đảm bảo:

Thời điểm: 31/12/2025, %

Trong đó: Tỷ trọng danh mục tài sản bảo đảm					
Loại hình khách hàng	Tổng tỉ trọng	Bất động sản	Phương tiện vận chuyển	Máy móc thiết bị	Các loại tài sản khác
Cá nhân	46%	94%	1%	0%	5%
Doanh nghiệp	54%	72%	1%	1%	26%
Toàn danh mục	100%	82%	1%	1%	16%

Phân bố tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo (LTV):

Thời điểm: 31/12/2025, %

Loại hình khách hàng	LTV trung bình
Cá nhân	53%
Doanh nghiệp	80%
Toàn hàng	65%

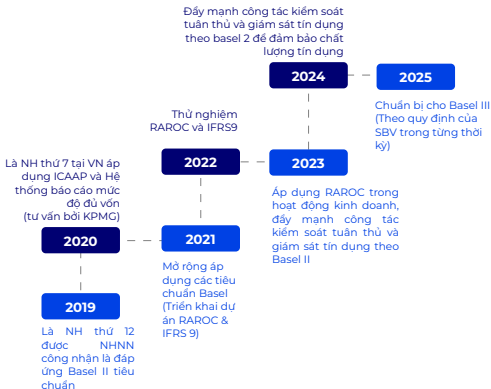
g. Các chỉ số an toàn

Về công tác đảm bảo các chỉ số an toàn, trong năm 2025, toàn bộ chỉ số an toàn của BVBank thực hiện đúng theo quy định ngân hàng nhà nước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	2025	2024	2023
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	6.408	5.518	5.017
Vốn tự có	10.349	8.024	7.697
Tỷ lệ an toàn vốn	13,27%	11,90%	11,33%
2. Chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn	2,86%	3,68%	4,50%
Tỷ lệ nợ xấu	2,13%	2,69%	2,77%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	94,60%	95,09%	94,51%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	12,16%	12,40%	15,20%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	27,52%	24,86%	19,96%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	67,64%	76,78%	72,78%

h. Định hướng quản lý rủi ro năm 2026

Năm 2026, BVBank định hướng tiếp tục thực hiện mục tiêu thận trọng, an toàn và phát triển bền vững, đảm bảo tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, đồng thời quản lý rủi ro một cách linh hoạt trong từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, đặc biệt cho hệ khách hàng nhỏ lẻ và khách hàng kênh số nhưng vẫn phải đáp ứng khung khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật. Đồng thời tiếp tục thực hiện lộ trình Basel theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, tiếp tục tăng cường vai trò kiểm soát tuân thủ và giám sát chặt công tác cấp tín dụng để đảm bảo chất lượng tín dụng, tạo tiền đề chuẩn bị áp dụng Basel III khi có hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ.



2.6. Công tác nhân sự và đào tạo

Năm 2025, trong bối cảnh môi trường kinh doanh nhiều biến động, yêu cầu về chuyển đổi mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động và quản trị rủi ro, Ngân hàng xác định nhân sự là yếu tố nền tảng cho sự ổn định và phát triển bền vững. Công tác nhân sự được triển khai theo hướng đồng hành – linh hoạt – kịp thời cùng hoạt động kinh doanh, tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ, tối ưu hiệu quả sử dụng chi phí và tăng cường gắn kết NLD.

Tính đến thời điểm cuối năm 2025, số lượng nhân viên trên toàn hệ thống đạt 2.888 người, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024, trong đó tỷ lệ nhân sự tuyển dụng và bổ nhiệm nội bộ là 27%, tập trung ưu tiên tuyển dụng các vị trí then chốt, các mảng nghiệp vụ cần tăng cường năng lực chuyên môn và chất lượng dịch vụ, bên cạnh đó bố trí, sắp xếp lại theo yêu cầu tái cấu trúc hệ thống, thay thế nhân sự có hiệu quả thấp, đồng thời đảm bảo kiểm soát chặt chẽ quy mô nhân sự.

Hệ thống quản lý và đánh giá nhân sự năm 2025 tiếp tục được hoàn thiện, đảm bảo công bằng, minh bạch và tính phân loại rõ ràng. Việc triển khai đánh giá KPIs, xếp loại thi đua được thực hiện thống nhất toàn hệ thống, gắn chặt với kết quả hoạt động của đơn vị và mức độ đóng góp của từng cá nhân.

Cơ chế lương, thưởng được thực hiện theo hướng phù hợp thực tiễn, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Cơ chế thu nhập, thưởng kinh doanh theo KPIs được áp dụng linh hoạt từ Hội sở đến ĐVKD tiếp tục được triển khai và điều chỉnh cùng với các chương trình thưởng thi đua thường xuyên khác nhằm tạo động lực và khuyến khích nâng cao năng suất lao động.

Duy trì chế độ phúc lợi với chính sách du lịch nước ngoài dành cho nhân sự quản lý ĐVKD đạt chỉ tiêu, chương trình mang lại hiệu quả và tính kết nối cao, góp phần thu hút và giữ chân nhân sự.

Các cơ chế, quy định nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro, chất lượng nhân sự được xây dựng và thực hiện. Trong năm 2025, Ngân hàng đã xử lý 63 trường hợp NLD vi phạm, trong đó xử lý kỷ luật đối với 15 trường hợp, các trường hợp khác cũng đã ban hành những văn bản nhắc nhở, đồng thời tăng cường cảnh báo đến các Đơn vị trên toàn hệ thống.

Công tác đào tạo:

- Trong năm 2025, BVBank đã triển khai tổng cộng 261 lớp đào tạo với 62.835 lượt người lao động tham gia, được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng như đào tạo trực tiếp, trực tuyến, video conference và kết hợp. Nội dung đào tạo tập trung ưu tiên các chương trình huấn luyện tổ chức bán hàng dành cho cấp quản lý; đồng thời phổ biến, cập nhật chính sách, quy trình và quy định đối với cán bộ bán hàng tại các đơn vị kinh doanh.
- Bên cạnh đó, BVBank tiếp tục triển khai các chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ khác như: quản lý rủi ro, thẩm định tín dụng, quản lý tín dụng; đồng thời tổ chức các chuyên đề nhằm nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp, tinh thần tuân thủ và bảo mật thông tin trong hoạt động ngân hàng. Ngân hàng cũng thường xuyên cử cán bộ, nhân viên tham gia các lớp tập huấn do Ngân hàng Nhà nước tổ chức và các hội thảo, hội nghị của các tổ chức đào tạo uy tín nhằm cập nhật kịp thời thông tin, xu hướng và các thay đổi của pháp luật, thị trường. Đáng chú ý, BVBank đã triển khai chương trình nâng cao năng lực dành cho cán bộ lãnh đạo cấp cao (SECO) và đội ngũ quản lý kế cận.
- Về phát triển văn hóa tự học, BVBank đã hoàn thiện hệ thống thư viện 24/7 trên nền tảng E-Learning; đồng thời xây dựng và triển khai chương trình "Thúc đẩy văn hóa học tập và giảng dạy" với nhiều hạng mục như: hành trình học tập, chia sẻ tri thức tại đơn vị kinh doanh, chương trình "5 phút học nhanh"... Qua đó, góp phần lan tỏa tinh thần tự học, tự đào tạo và chia sẻ kiến thức trong nội bộ, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhân viên và tối ưu chi phí vận hành.



2.7. Hoạt động chuyển đổi số

2.7.1. Chuyển đổi số

- Phát triển Khách hàng và số lượng giao dịch qua kênh ngân hàng số
 - Tăng trưởng khách hàng mới: Kênh số đóng góp tới 89% lượng khách hàng mới cho toàn Ngân hàng (tăng trưởng 30% so với 2024). Đây là minh chứng cho năng lực thu hút khách hàng vượt trội so với các kênh truyền thống.
 - Kỳ lục về năng lực xử lý: Hệ thống ghi nhận hơn 730 triệu giao dịch (tăng mạnh 188%).
- Triển khai mở rộng cải tiến tính năng cho giải pháp thanh toán (Digistore): số hóa trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh dành cho nhà bán hàng: phiên bản Merchant App mới, tính năng hóa đơn điện tử (E-invoice) đáp ứng kịp thời theo Nghị định 70/2025/NĐ-CP.



Ra mắt giải pháp quản lý số hóa dành cho lĩnh vực giáo dục - DigiEdu.

DigiEdu là bộ giải pháp được may đo phù hợp với nhu cầu của các cơ sở giáo dục đồng thời mang đến trải nghiệm đóng học phí thuận tiện, an toàn và minh bạch cho phụ huynh học sinh.



MỘT NỀN TẢNG - MỌI HOẠT ĐỘNG



2.7.2. Hệ thống công nghệ thông tin

Tăng tốc chuyển đổi số, nâng tầm an toàn hệ thống

Năm 2025 đánh dấu bước tiến quan trọng của Khối Công nghệ Thông tin (CNTT) BVBANK trong việc hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật số và thúc đẩy toàn diện quá trình chuyển đổi số. Với định hướng lấy khách hàng và sự an toàn hệ thống làm trọng tâm, hoạt động CNTT đã đạt được những kết quả đột phá, tạo nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng bền vững của Ngân hàng.

• Hạ tầng kỹ thuật số và An toàn bảo mật: Tiêu chuẩn quốc tế, vận hành tối ưu

BVBANK tiếp tục khẳng định cam kết bảo vệ tài sản và dữ liệu của khách hàng thông qua việc duy trì và nâng cấp các chuẩn mực quốc tế cao nhất.

- Kiến trúc bảo mật đa lớp: Củng cố hệ thống phòng thủ mạng phân

tầng (Layered Defense), đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe PCI-DSS và ISO 27001, giúp giảm thiểu tối đa các rủi ro an ninh mạng trong kỷ nguyên số.

- Giải pháp quản trị bảo mật tiên tiến: Triển khai đồng bộ các hệ thống DLP (Ngăn chặn rò rỉ dữ liệu), PAM (Quản lý tài khoản đặc quyền) và MDM (Quản lý thiết bị di động). Những giải pháp này không chỉ bảo vệ dữ liệu nhạy cảm mà còn đảm bảo tính tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Ngân hàng Nhà nước và Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đảm bảo tính liên tục của dịch vụ: Các hệ thống CNTT trọng yếu duy trì tỷ lệ vận hành ổn định (Uptime) trên 99,5%, đảm bảo trải nghiệm giao dịch thông suốt cho khách hàng vào bất kỳ thời điểm nào.

• **Phát triển Sản phẩm số: Nâng cao trải nghiệm và Tiện ích vượt trội**

Hoạt động phát triển sản phẩm tập trung vào việc đa dạng hóa hệ sinh thái và cá nhân hóa dịch vụ, giúp gia tăng mức độ gắn kết của khách hàng.

- Hệ sinh thái thanh toán hiện đại: Triển khai hơn 20 tính năng mới trên các kênh số (Digimi, Digibiz) và hệ thống nội bộ. Đáng chú ý là việc kết nối thành công với các đối tác Fintech lớn (Momo, Finviet, Timo) và mở rộng thanh toán quốc tế qua QR Global, giúp khách hàng giao dịch linh hoạt và thuận tiện hơn.

- Số hóa quy trình tín dụng: Tái xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS) tích hợp Trí tuệ nhân tạo (AI), giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nâng cao độ chính xác trong thẩm định và tối ưu hóa quy trình cho vay bán lẻ.

• **Quản trị dữ liệu và Chuyển đổi số nội bộ**

Việc tối ưu hóa vận hành nội bộ thông qua công nghệ đã trực tiếp góp phần giảm chi phí và nâng cao năng suất lao động.

- Tự động hóa báo cáo quản trị: Xây dựng hệ thống SBV DataMart và tự động hóa các báo cáo định kỳ cho Ngân hàng Nhà nước và Hội sở. Điều này đảm bảo tính minh bạch, chính xác và kịp thời của dữ liệu, hỗ trợ Ban Lãnh đạo đưa ra các quyết định chiến lược sát thực tế.

- Ứng dụng AI và Công nghệ đám mây: Triển khai Chatbot AI hỗ trợ nội bộ và giải pháp Power Automate để tự động hóa quy trình phân quyền, rút ngắn thời gian xử lý từ nhiều ngày xuống chỉ còn vài giờ, loại bỏ sai sót thủ công.

• **Các dự án chiến lược trọng điểm**

Các dự án lớn được triển khai trong năm 2025 là minh chứng cho tầm nhìn dài hạn của BVBank:

- Customer Data Platform (CDP): Nền tảng dữ liệu khách hàng giúp

ngân hàng hiểu sâu sắc hành trình khách hàng, từ đó triển khai tiếp thị cá nhân hóa và chăm sóc khách hàng tự động một cách hiệu quả.

- Hệ sinh thái Microsoft 365 & Cloud: Hiện đại hóa môi trường làm việc số, tăng cường khả năng cộng tác và bảo mật thông tin toàn diện trên phạm vi hệ thống.

• **Định hướng chiến lược năm 2026**

Trong năm tới, BVBank tiếp tục kiên định với mục tiêu chuyển đổi số toàn diện:

- Tiếp tục hoàn thiện nền tảng dữ liệu CDP để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.
- Nghiên cứu kiến trúc bảo mật Zero Trust và mở rộng ứng dụng AI/ML (Trí tuệ nhân tạo/Học máy) trong phân tích tín dụng và tự động hóa.
- Nâng cao năng lực đội ngũ CNTT về bảo mật và công nghệ đám mây, sẵn sàng cho giai đoạn tăng trưởng mới.

2.8. Phát triển mạng lưới

Tính đến cuối ngày 31/12/2025, mạng lưới hoạt động của BVBank bao gồm 126 điểm giao dịch trên toàn hệ thống: 01 Trụ sở chính, 41 Chi nhánh và 84 Phòng giao dịch, có mặt trên 33 tỉnh thành.

STT	Khu vực	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tính đến 31/12/2024	Khai trương hoạt động trong năm 2025	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tính đến 31/12/2025
	Tổng số	126	0	126

ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS

Năm 2025, Ban Kiểm soát đã tổ chức 08 cuộc họp. Các thành viên Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp và biểu quyết thông qua các nội dung như báo cáo về kết quả công việc đã thực hiện, kết quả thẩm định Báo cáo tài chính, ... và các quyết định của BKS. Các thành viên BKS đã thực hiện nhiệm vụ theo quy định, chỉ đạo và giám sát hoạt động Phòng KTNB đạt hiệu quả, hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm.

1.1. Hoạt động giám sát

BKS thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành trong công tác quản trị điều hành thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ.

Qua kết quả kiểm toán nội bộ năm 2025, KTNB đã đưa ra nhiều kiến nghị và cảnh báo rủi ro đối với từng khách hàng, mảng hoạt động, nhân sự hoặc các quy định nội bộ cần bổ sung/chỉnh sửa. Các kiến nghị và cảnh báo của KTNB đều được HĐQT và Ban Điều hành chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục các sai phạm hoặc sửa đổi bổ sung quy trình quy định cho phù hợp thực tế và tuân thủ các quy định của NHNN và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trong năm 2025, công tác khắc phục chỉnh sửa các kiến nghị của KTNB được Ban Điều hành thực hiện khá tốt nên đã góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của BVBank.

1.2. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

1.2.1. Kết quả giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật

BVBank đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định nội bộ kịp thời phù hợp với Luật các TCTD và các quy định pháp luật khác có liên quan.

1.2.2. Kết quả giám sát việc tuân thủ quy định nội bộ

Công tác giám sát việc tuân thủ quy định nội bộ được phòng KTNB thực hiện thông qua các Báo cáo giám sát từ xa và Báo cáo kiểm toán trực tiếp. Kết quả đa số các đơn vị/phòng/ban đều tuân thủ các quy định, quy trình, chính sách, sản phẩm nội bộ tuy nhiên trong quá trình hoạt động kinh doanh vẫn không tránh khỏi những thiếu sót nhưng đã được các phòng/ban/đơn vị khắc phục triệt để.

1.3. Thẩm định báo cáo tài chính

Qua kết quả thẩm định Báo cáo tài chính, Ban kiểm soát đánh giá Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm và năm 2025 của BVBank đã phản ánh đầy đủ, trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của BVBank và Công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.4. Công tác phối hợp với HĐQT, BĐH trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của ngân hàng

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự phối hợp và hỗ trợ từ HĐQT, Ban Điều hành cũng như các đơn vị kinh doanh, các phòng ban Hội sở và việc kiểm tra của BKS cũng hoàn toàn không gây khó khăn hoặc làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của BVBank.

Các kiến nghị và cảnh báo rủi ro đối với hoạt động của BVBank qua các Báo cáo của KTNB đều được HĐQT và Ban điều hành ghi nhận, đưa ra biện pháp, hướng xử lý cũng như chỉ đạo các đơn vị thực hiện chỉnh sửa, khắc phục.

2. Nhiệm vụ trọng tâm của BKS trong năm 2026

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của BKS và phương hướng hoạt động của BVBank, BKS xây dựng định hướng hoạt động trong năm 2026 như sau: Thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của BVBank trong công tác quản trị, điều hành của HĐQT, TGD.

- Thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của BVBank trong công tác quản trị, điều hành của HĐQT, TGD.
- Giám sát, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Chỉ đạo và giám sát phòng KTNB trong việc lập, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch KTNB theo định hướng rủi ro và theo chỉ đạo của NHNN.
- Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của BVBank.

KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2026

1. Định hướng hoạt động kinh doanh của HĐQT

Năm 2026, BVBank định hướng sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao công tác quản lý chi phí trên tinh thần gắn liền với hiệu quả; tiếp tục tăng cường công tác quản lý rủi ro, công tác quản lý và thu hồi nợ; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu khách hàng phù hợp theo định hướng của BVBank; không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ; tiếp tục đầu tư hợp lý cho công nghệ thông tin đảm bảo an toàn hoạt động, phòng ngừa rủi ro, phục vụ tốt cho công tác quản lý cũng như phát triển khách hàng trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai.

Cụ thể như sau:

♦ Về công tác quản lý và tăng cường hiệu quả trong kinh doanh

Tiếp tục hoàn thiện mô hình quản lý tập trung, sử dụng nguồn lực hiệu quả, tăng năng suất lao động; đảm bảo các chỉ số, tỷ lệ an toàn trong hoạt động được thực hiện phù hợp theo quy định; công tác quản lý chi phí được thực hiện chặt chẽ, gia tăng hiệu quả trong kinh doanh.

♦ Trong hoạt động cấp tín dụng và quản lý rủi ro

- Tiếp tục tập trung vào phát triển trên từng nhóm khách hàng, đối tượng cụ thể, phù hợp với quy mô và năng lực bán hàng, gắn liền với hiệu quả kinh doanh mang lại cho BVBank.
- Tập trung xây dựng các sản phẩm tín dụng phù hợp theo định hướng của BVBank; công tác xây dựng sản phẩm và phát triển khách hàng luôn gắn liền với việc nâng cao chất lượng khách hàng, gia tăng sử dụng các sản phẩm dịch vụ khác đảm bảo mang lại hiệu quả trong kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định, định giá, phê duyệt tín dụng; công tác quản lý sau cho vay; hạn chế cho vay xa địa bàn quản lý của đơn vị kinh doanh, các khách hàng đều được quản lý và quan tâm kịp thời.
- Nâng cao hiệu quả, kiểm tra giám sát theo hướng phát hiện sớm các rủi ro trọng yếu, tăng cường công tác hậu kiểm; chú trọng các giải pháp công nghệ hỗ trợ nhằm phát hiện rủi ro kịp thời, tăng cường việc phối hợp thông tin giữa các tuyến kiểm soát tuân thủ nội bộ, các phòng ban để tăng cường hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát.

♦ **Về công tác xử lý nợ**

Tiếp tục tập trung nguồn lực vào công tác quản lý, xử lý nợ; tăng cường phối hợp hơn nữa giữa các Đơn vị kinh doanh cũng như các khối, phòng ban liên quan; áp dụng các giải pháp xử lý linh hoạt trên tinh thần mang lại hiệu quả tối ưu cho BVBank.

♦ **Về Công tác huy động vốn**

Tiếp tục tập trung cho công tác huy động vốn trên tinh thần hiệu quả; đảm bảo cân đối và đáp ứng phù hợp với công tác phát triển tín dụng, kinh doanh vốn trong từng thời kỳ; xây dựng các chính sách, sản phẩm đa dạng nhằm tăng cường cho công tác huy động vốn, đặc biệt trong việc gia tăng nguồn vốn không kỳ hạn (Casa) trên tổng huy động vốn của BVBank.

♦ **Về Công nghệ thông tin**

Tiếp tục quan tâm và chú trọng đầu tư cho công nghệ thông tin phù hợp với nguồn lực và định hướng của BVBank, đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động, phòng ngừa rủi ro, phục vụ tốt hơn nữa cho công tác quản lý cũng như hỗ trợ công tác phát triển khách hàng.

♦ **Về công tác đào tạo và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phát triển mạng lưới**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ, nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp kết hợp với các chính sách tạo động lực để phát huy hơn nữa tính chuyên nghiệp của CBCNV, xem công tác quản lý, phục vụ khách hàng ở tất cả các bước, các khâu từ dịch vụ khách hàng, đến những bước thăm định khách hàng, kiểm tra sau cho vay, tác nghiệp tín dụng... đều như đang chăm sóc, tư vấn khách hàng, nhằm mang lại cho khách hàng những trải nghiệm tốt, xây dựng văn hóa phục vụ và tính chuyên nghiệp của CBCNV như là một thế mạnh trong kinh doanh của BVBank.

2. Các chỉ tiêu kinh doanh chính năm 2026

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	KH 2026	2025	Tỷ lệ tăng trưởng
Tổng Tài sản	155.000	133.048	16%
Huy động khách hàng	111.686	98.107	14%
Dư nợ cấp tín dụng (*)	92.552	78.240	18%
Tổng lợi nhuận trước thuế	700	522	34%
Tỷ lệ nợ xấu (Thông tư 31)	< 3%	2,13%	

() Đây là chỉ tiêu dự tính, còn phụ thuộc vào phê duyệt của NHNN và sẽ là chỉ tiêu tác động chính đến các chỉ tiêu còn lại.*

Nơi nhận:
VPHĐQT
Lưu: VT....

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGÂN HÀNG**



LÝ HOÀI VĂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 77

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi một (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Lý Hoài Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Thanh Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày
Ông Lý Công Nha	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Bùi Thị Quan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm/từ nhiệm có hiệu lực từ ngày</i>
Ông Lý Hoài Văn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Lê Văn Bè Mười	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Thu	Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Từ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 7 tháng 10 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là ông Lý Hoài Văn, chức danh Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định số 230/26/BVBank/UQ-TGD của Tổng Giám đốc ngày 2 tháng 2 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hoàng Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 61938007/E-69122191-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con, được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

330
C

RN
VI
VHF



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

8118
ÔNG T
TNH
T & Y
TN
HỒ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	607.814	610.881
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.537.746	2.766.250
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		34.856.807	14.236.474
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	32.723.487	13.493.474
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.133.320	743.000
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	8	199.517	-
Cho vay khách hàng		76.601.368	67.189.910
Cho vay khách hàng	9	77.688.221	68.142.074
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(1.086.853)	(952.164)
Hoạt động mua nợ	10	547.976	-
Mua nợ		552.247	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.271)	-
Chứng khoán đầu tư		13.680.717	13.094.664
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	10.549.683	9.233.763
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.541.422	4.073.911
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(410.388)	(213.010)
Tài sản cố định		1.578.511	1.533.907
Tài sản cố định hữu hình	13.1	589.139	564.533
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>986.323</i>	<i>908.478</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(397.184)</i>	<i>(343.945)</i>
Tài sản cố định vô hình	13.2	989.372	969.374
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>1.234.636</i>	<i>1.194.710</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(245.264)</i>	<i>(225.336)</i>
Tài sản Có khác		3.437.243	4.104.194
Các khoản phải thu	14.1	344.418	1.494.416
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.869.867	1.583.154
Tài sản Có khác	14.3	1.224.388	1.027.482
Dự phòng cho tài sản có khác	14.4	(1.430)	(858)
TỔNG TÀI SẢN		133.047.699	103.536.280

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	7.140.623	1.557.819
Tiền gửi và vay các TCTD khác			
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	17.939.629	18.721.971
Vay các TCTD khác	16.2	17.603.005	13.598.809
Tiền gửi của khách hàng	17	336.624	5.123.162
Các công cụ tài chính phải sinh và khoản nợ tài chính khác			
	8	-	2.099
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
	18	65.605	222.364
Phát hành giấy tờ có giá			
	19	26.693.540	7.525.573
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.334.129	1.962.096
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	2.004.939	1.121.576
		329.190	840.520
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		125.587.215	97.381.371
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn điều lệ		6.407.704	5.518.471
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		6.408.200	5.518.462
Thặng dư vốn cổ phần		1	1
		(497)	8
Các quỹ dự trữ			
		320.048	257.959
Lợi nhuận chưa phân phối			
		732.732	378.479
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	7.460.484	6.154.909
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		133.047.699	103.536.280

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	34	41.696.110	24.780.893
Bảo lãnh vay vốn		2.200	3.200
Cam kết giao dịch hối đoái		39.408.176	23.958.919
- Cam kết mua ngoại tệ		7.560.556	4.886.162
- Cam kết bán ngoại tệ		3.729.545	4.882.067
- Cam kết giao dịch hoán đổi		28.118.075	14.190.690
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng		7.020	19.135
Bảo lãnh khác		1.710.999	766.438
Các cam kết khác		567.715	33.201
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	415.817	429.352
Nợ khó đòi đã xử lý	36	3.999.609	2.829.864
Tài sản và chứng từ khác	37	25.426.951	10.983.494

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Bà Trần Thị Kim Thu
Phó Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.192.172	6.485.719
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(5.511.984)	(4.179.471)
Thu nhập lãi thuần		2.680.188	2.306.248
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		346.277	275.682
Chi phí hoạt động dịch vụ		(344.603)	(238.136)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.674	37.546
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	86.281	45.937
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(2.704)	26.752
Thu nhập từ hoạt động khác		158.492	64.463
Chi phí hoạt động khác		(14.229)	(3.357)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	144.263	61.106
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.909.702	2.477.589
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.707.567)	(1.475.162)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.202.135	1.002.427
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(680.216)	(611.837)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		521.919	390.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(105.247)	(79.338)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(105.247)	(79.338)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		416.672	311.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23	699	564
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23	699	564

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập 

Người kiểm soát 

Người phê duyệt 

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Bà Trần Thị Kim Thu
Phó Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.918.666	6.372.006
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.628.998)	(4.504.678)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.674	37.546
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		99.288	72.528
Thu nhập khác		76.157	7.836
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	68.494	49.721
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.646.523)	(1.401.191)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(130.023)	(39.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		1.758.735	594.172
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(27.090.265)	(12.154.149)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay các TCTD khác		(16.290.320)	157.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(785.594)	(1.240.338)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(201.616)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(9.546.147)	(10.373.841)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất		(341.715)	(247.770)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		75.127	(449.200)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		26.105.632	15.868.777
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		5.582.804	1.557.819
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(782.342)	6.215.321
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.024.240	10.250.658
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		17.913.587	(2.454.228)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(156.759)	(139.361)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(18.498)
(Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(475.568)	457.313
Chi từ các quỹ của TCTD		(330)	(247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		774.102	4.308.800
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(37.773)	(225.422)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		218.500	10.603
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(65)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		180.727	(214.884)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		889.233	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.254.380	1.468.550
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(1.512.120)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		2.143.613	(43.570)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.098.442	4.050.346
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31	16.870.605	12.820.259
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	19.969.047	16.870.605

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Bà Trần Thị Kim Thu
Phó Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.408.200 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.518.462 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi một (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.892 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.853 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019.	Quản lý tài sản	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:

Về khoản vay đặc biệt:

- Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản, và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.
- Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.6.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.6.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.6.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.6.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.6.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN về "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại lại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.8.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.8*.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được sử dụng

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

4.13.2 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.3 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.19 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.20 *Vốn*

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 **Vốn** (tiếp theo)

Các quỹ và dự trữ

Trong năm, Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 **Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng VND	567.477	565.544
Bảng ngoại tệ	40.337	45.337
	607.814	610.881



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng VND	1.517.723	2.747.468
Bảng ngoại tệ	20.023	18.782
	1.537.746	2.766.250

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Số cuối năm %</i>	<i>Số đầu năm %</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	650.473	1.262.477
- Bằng VND	536.778	927.148
- Bằng ngoại tệ	113.695	335.329
Tiền gửi có kỳ hạn	32.073.014	12.230.997
- Bằng VND	29.658.750	11.346.625
- Bằng ngoại tệ	2.414.264	884.372
	32.723.487	13.493.474

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	5,20 - 9,60	3,90 - 8,90
Bằng ngoại tệ	3,70 - 4,10	4,30 - 4,80

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	2.133.320	743.000

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	6,40 - 8,25	5,40 - 6,70

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	32.073.014	12.230.997
- Cho vay các TCTD khác	2.133.320	743.000
	34.206.334	12.973.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.000.300	-	(44.968)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.000.562	244.485	-
	20.000.862	244.485	(44.968)
Số thuần		199.517	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.100.463	-	(2.099)
	7.100.463	-	(2.099)
Số thuần			(2.099)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77.579.231	68.059.904
Các khoản nợ chờ xử lý	70.319	82.170
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	38.671	-
	77.688.221	68.142.074

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.459.799	65.067.613
Nợ cần chú ý	816.953	889.837
Nợ dưới tiêu chuẩn	280.810	269.589
Nợ nghi ngờ	395.028	519.414
Nợ có khả năng mất vốn	1.665.312	1.313.451
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	70.319	82.170
	77.688.221	68.142.074

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	43.096.354	43.953.163
Nợ trung hạn	5.422.365	5.658.404
Nợ dài hạn	29.169.502	18.530.507
	77.688.221	68.142.074

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng VND	77.491.348	68.014.924
Bảng ngoại tệ	196.873	127.150
	77.688.221	68.142.074

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bảng VND	1,60 - 30,00	0,00 - 30,00
Bảng ngoại tệ	5,10 - 7,60	4,90 - 7,92

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	40.869.312	52,61	20.122.464	29,53
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	23.789.613	30,62	9.265.984	13,60
Công ty cổ phần khác	16.961.585	21,83	10.704.882	15,71
Doanh nghiệp tư nhân	83.724	0,11	74.364	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	21.410	0,03	24.891	0,04
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	8.360	0,01	25.078	0,04
Hộ kinh doanh	4.470	0,01	8.750	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	100	0,00	100	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,00	9.600	0,01
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	-	0,00	8.815	0,01
Các công ty khác	50	0,00	-	0,00
Cho vay cá nhân	36.818.909	47,39	48.019.610	70,47
	77.688.221	100,00	68.142.074	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.643.441	33,01	28.575.016	41,93
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.087.581	29,72	11.406.598	16,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8.511.228	10,96	8.670.901	12,72
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.640.442	7,26	5.308.748	7,79
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.915.770	6,33	3.821.708	5,61
Xây dựng	4.779.671	6,15	4.186.731	6,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.920.769	2,47	2.374.736	3,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.171.369	1,51	1.014.973	1,49
Vận tải kho bãi	525.288	0,68	516.067	0,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	295.018	0,38	373.900	0,55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	143.564	0,18	650.147	0,95
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	124.545	0,16	167.928	0,25
Khai khoáng	82.009	0,11	39.497	0,06
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	42.249	0,05	50.151	0,07
Giáo dục và đào tạo	31.040	0,04	16.609	0,02
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	26.789	0,03	37.588	0,06
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19.640	0,03	23.285	0,03
Thông tin và truyền thông	12.779	0,02	17.137	0,03
Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	600	0,00	1.400	0,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	113	0,00	853	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	714.316	0,91	888.101	1,32
	77.688.221	100,00	68.142.074	100,00



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	552.247	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(4.271)	-
	547.976	-

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	615.598	-
Lãi khoản nợ đã mua	4.282	-
	619.880	-

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Số trích lập trong năm	130	4.141	4.271
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	130	4.141	4.271

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	549.917	99,58	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.330	0,42	-	-
	552.247	100,00	-	-

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng hoạt động mua nợ	10	4.271	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	1.086.853	952.164
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	410.388	213.010
		1.501.512	1.165.174

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	4.271	-
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	476.404	398.827
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	199.541	213.010
		680.216	611.837

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.459.799	-	558.448	558.448
Nợ cần chú ý	816.953	14.344	6.127	20.471
Nợ dưới tiêu chuẩn	280.810	22.402	2.106	24.508
Nợ nghi ngờ	395.028	70.788	2.963	73.751
Nợ có khả năng mất vốn và các khoản nợ chờ xử lý	1.735.631	409.675	-	409.675
	77.688.221	517.209	569.644	1.086.853

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	451.566	500.598	952.164
Số trích lập dự phòng trong năm	407.358	69.046	476.404
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm	(18.912)	-	(18.912)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(322.803)	-	(322.803)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	517.209	569.644	1.086.853

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	375.487	425.620	801.107
Số trích lập dự phòng trong năm	323.849	74.978	398.827
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm	(97.640)	-	(97.640)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(150.130)	-	(150.130)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	451.566	500.598	952.164

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	9.605.680	8.984.310
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	944.003	249.453
	10.549.683	9.233.763

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2024: kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm).

(b) Trái phiếu và Chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 7,10%/năm. (31/12/2024: kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm).

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 8.434.576 triệu đồng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại NHNN Việt Nam và TCTD khác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.310.512 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.855.212	9.233.763
Chưa niêm yết	694.471	-
	10.549.683	9.233.763

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.095.491	2.301.288
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.754.342	1.754.452
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	341.149	546.836
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.445.931	1.772.623
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (c)	1.445.931	1.772.623
	3.541.422	4.073.911
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(410.388)	(213.010)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(410.388)	(213.010)
	3.131.034	3.860.901

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm).

(b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2024: kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm).

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 2.095.491 triệu đồng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại Sở Giao dịch NHNN Việt Nam (31/12/2024: 1.853.167 đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	2.095.491	2.101.288
Chưa niêm yết	-	200.000
	2.095.491	2.301.288

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1	1.772.623	1.366.470
Tăng trong năm	83.025	588.017
Giảm trong năm	(409.717)	(181.864)
Ngày 31 tháng 12	1.445.931	1.772.623

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1	213.010	-
Số trích lập dự phòng trong năm	199.541	213.010
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(2.163)	-
Ngày 31 tháng 12	410.388	213.010

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	694.471	796.289

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số đầu năm	339.325	298.297	199.679	7.257	63.920	908.478
Tăng trong năm	49.238	20.357	7.333	421	3.173	80.522
Thanh lý, nhượng bán	-	(87)	(935)	-	(1.655)	(2.677)
Số cuối năm	388.563	318.567	206.077	7.678	65.438	986.323
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	37.674	166.222	108.950	3.994	27.105	343.945
Khấu hao trong năm	8.738	22.856	18.658	849	4.381	55.482
Thanh lý, nhượng bán	-	(19)	(890)	-	(1.334)	(2.243)
Số cuối năm	46.412	189.059	126.718	4.843	30.152	397.184
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	301.651	132.075	90.729	3.263	36.815	564.533
Số cuối năm	342.151	129.508	79.359	2.835	35.286	589.139

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 114.943 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 98.985 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	810.344	384.366	1.194.710
Tăng trong năm	20.920	19.006	39.926
Số cuối năm	831.264	403.372	1.234.636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	36.873	188.463	225.336
Khấu hao trong năm	3.728	16.200	19.928
Số cuối năm	40.601	204.663	245.264
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	773.471	195.903	969.374
Số cuối năm	790.663	198.709	989.372

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 106.770 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 91.802 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	126.794	209.423
Các khoản phải thu khác (b)	217.624	1.284.993
	344.418	1.494.416

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ KHẮC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	32.927	50.490
Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	-	59.253
Tạm ứng xây dựng khác	2.757	8.570
	126.794	209.423

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	4.892	4.813
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	4.729	1.814
Phải thu khác	163	2.999
Phải thu bên ngoài	212.732	1.280.180
Tạm ứng liên quan đến xử lý nợ	64.753	51.940
Đặt cọc thuê văn phòng	37.547	45.817
Phải thu về hoạt động thẻ	36.451	39.732
Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử	12.853	5.546
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	5.656	408
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.181
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	9	516
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	-	900.000
Phải thu thanh lý tài sản	-	218.500
Các khoản phải thu khác	54.292	16.540
	217.624	1.284.993

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	1.434.167	1.383.384
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	234.898	46.600
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	168.037	127.823
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.394	20.733
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	10.001	-
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	5.201	115
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	3.424	1.617
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ bằng VND	1.959	-
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	274	1.316
Phí phải thu	1.512	1.566
	1.869.867	1.583.154

14.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản trung gian thanh toán	806.164	677.722
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	227.395	137.267
Chi phí trả trước (ii)	165.494	190.655
Tài sản Có khác	25.335	21.838
	1.224.388	1.027.482

- (i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận gán nợ, thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay.
- (ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	7.994	38.415
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	26.187	28.238
Chi phí trả trước khác	131.313	124.002
	165.494	190.655

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng cho tài sản Có khác

Chi tiết dự phòng cho tài sản Có khác bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu khác	2.860	1.430	2.999	858
	2.860	1.430	2.999	858

Biến động tăng dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	858	-
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	572	858
Số cuối năm	1.430	858

15. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	7.140.623	1.557.819

Đây là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn từ 14 tới 105 ngày với lãi suất từ 4,00%/năm đến 4,50%/năm (31/12/2024: kỳ hạn gốc 7 ngày đến 14 ngày và chịu lãi suất 4,00%/năm).

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	655.788 655.788	567.312 567.312
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	16.947.217 15.766.327	13.031.497 12.147.125
Bằng ngoại tệ	1.180.890	884.372
	17.603.005	13.598.809



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,60 - 9,50	3,55 - 6,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,75 - 4,15	4,70

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	336.624	5.123.162
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	336.624	5.123.162
	336.624	5.123.162

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	4,20	4,10 - 5,60

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.951.956	4.415.471
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.906.846	4.394.065
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.110	21.406
Tiền gửi có kỳ hạn	65.323.180	62.822.298
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	24.976.659	19.477.172
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.514	3.243
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	40.190.662	43.259.109
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	136.345	82.774
Tiền gửi vốn chuyên dùng	46.437	40.795
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	30.628	40.250
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15.809	545
Tiền ký quỹ	92.116	110.885
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	92.067	110.837
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	49	48
	71.413.689	67.389.449

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,60	0,00 - 10,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,40	0,30 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9.725.379	8.589.010
Công ty cổ phần khác	5.731.339	4.201.212
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.489.403	2.738.166
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	566.043	267.300
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	304.908	297.104
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	170.037	122.674
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	96.218	132.124
Hộ kinh doanh	14.693	13.397
Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	9.340	7.362
Công ty Nhà nước	3.881	360.268
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.462	6.375
Doanh nghiệp tư nhân	1.758	752
Công ty hợp danh	55	44
Khác	334.242	442.232
Tiền gửi của cá nhân	61.688.310	58.800.439
	71.413.689	67.389.449

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng ngoại tệ	65.605	222.364

Đây là khoản vốn nhận từ các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất 7,79%/năm (31/12/2024: kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 8,26%/năm đến 8,34%/năm).

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	23.970.600	6.057.013
Dưới 12 tháng	19.042.984	4.648.141
Từ 12 tháng đến 5 năm	4.927.616	1.408.872
Trái phiếu thường bằng VND	2.722.930	1.468.550
Từ trên 5 năm trở lên	2.722.930	1.468.550
Giấy tờ có giá khác bằng VND	10	10
Dưới 12 tháng	10	10
	26.693.540	7.525.573

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	5,20 - 7,20	5,10 - 7,00
Từ 12 tháng đến 5 năm	5,70 - 7,80	5,00 - 10,20
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ trên 5 năm trở lên	7,18 - 8,20	7,90

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	703.899	596.873
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	633.633	147.692
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	578.419	346.940
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	53.449	23.306
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	29.135	101
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	3.262	1.668
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	1.764	-
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	1.378	4.996
	2.004.939	1.121.576

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	15.919	25.025
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.115	11.115
Các khoản phải trả công nhân viên	4.804	13.910
Các khoản phải trả bên ngoài	313.271	815.495
Phải trả trung gian thanh toán	135.409	155.478
Phải trả về hoạt động thẻ	114.599	169.961
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	27.338	48.988
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	19.855	37.431
Doanh thu chờ phân bổ	4.760	6.640
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.909	988
Cổ tức phải trả	1.234	1.234
Phải trả trái phiếu chưa chốt quyền	-	381.640
Các khoản phải trả khác	8.167	13.135
	329.190	840.520

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.947	105.247	(130.023)	17.171
Thuế thu nhập cá nhân	2.897	67.499	(66.373)	4.023
Thuế giá trị gia tăng	3.253	30.088	(30.076)	3.265
Thuế nhà thầu nước ngoài	891	12.547	(10.559)	2.879
Các loại thuế khác	-	771	(771)	-
	48.988	216.152	(237.802)	27.338

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	521.919	390.590
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	104.383	78.118
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	864	1.197
- Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	-	23
Chi phí thuế TNDN hiện hành	105.247	79.338

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ khác Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	5.518.462	8	1	1.560	57.521	197.590	1.288	378.479	6.154.909
Tăng trong năm	889.738	(505)	-	-	-	-	-	-	889.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	416.672	416.672
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.215	31.204	-	(62.419)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(330)	-	-	(330)
Số cuối năm	6.408.200	(497)	1	1.560	88.736	228.464	1.288	732.732	7.460.484

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 889.738 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/24/BVBank/NQ- ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 thông qua 2 đợt phát hành cổ phiếu: phát hành 68.973.785 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện quyền 8:1, kết thúc đợt phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2025 và phát hành 20.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP), kết thúc đợt phát hành vào ngày 1 tháng 7 năm 2025.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được duyệt	640.820.000	551.846.215
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	640.820.000	551.846.215
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	640.820.000	551.846.215

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	416.672	311.252
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	416.672	311.252
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	596.394.572	551.846.215
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	699	564
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	699	564

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.735.665	5.703.468
Thu nhập lãi tiền gửi	883.437	384.608
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	354.966	288.847
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	91.084	-
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	17.382	12.890
Thu khác từ hoạt động tín dụng	109.638	95.906
	8.192.172	6.485.719

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	4.313.971	3.546.368
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	983.196	510.665
Chi phí lãi tiền vay	213.756	118.948
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.061	3.490
	5.511.984	4.179.471

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	346.277	275.682
Thu từ dịch vụ thanh toán	318.239	248.319
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	6.995	7.537
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	147	-
Thu khác	20.896	19.826
Chi phí hoạt động dịch vụ	(344.603)	(238.136)
Chi dịch vụ thanh toán	(232.588)	(117.756)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(23.809)	(21.984)
Chi phí hoa hồng môi giới	(14.366)	(10.931)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(9.547)	(9.920)
Chi về dịch vụ tư vấn	(7.401)	(10.776)
Chi khác	(56.892)	(66.769)
	1.674	37.546

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	146.175	210.802
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	95.022	172.638
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	51.153	38.164
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(59.894)	(164.865)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(232)	(5.741)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	(59.662)	(159.124)
	86.281	45.937

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	511	30.242
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.215)	(3.490)
	(2.704)	26.752

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	158.492	64.463
Thu phạt đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (*)	72.000	-
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	68.494	49.721
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	5.359	4.802
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh khác	3.636	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản gán xiết nợ	589	-
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	1.137	1.852
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	83	-
Thu thanh lý tài sản cố định	-	3.549
Thu nhập khác	7.194	4.539
Chi phí hoạt động khác	(14.229)	(3.357)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh khác	(7.170)	-
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(1.156)	(216)
Chi công tác xã hội	(931)	(792)
Chi thanh lý tài sản cố định	(388)	-
Chi phí khác	(4.584)	(2.349)
	144.263	61.106

(*) Trong năm, Ngân hàng nhận khoản phạt 72 tỷ và khoản hoàn cọc 900 tỷ từ Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2025 do chậm bàn giao mặt bằng liên quan đến Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVLP ký ngày 2 tháng 11 năm 2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 ("Công ty"). Theo đó, Công ty đã thanh toán khoản tiền phạt và tiền hoàn trả cọc này cho Ngân hàng trước ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	951	1.115
Chi phí cho nhân viên	947.888	796.544
Chi lương và phụ cấp	741.614	618.086
Chi thưởng	116.511	90.347
Các khoản chi đóng góp theo lương	82.434	79.367
Chi trợ cấp	3.825	3.990
Chi trang phục	885	3.427
Chi phí khác	2.619	1.327
Chi về tài sản	407.128	362.735
Chi phí thuê tài sản	214.574	184.842
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	91.976	78.380
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	75.410	73.597
Mua sắm công cụ lao động	23.979	24.541
Chi bảo hiểm tài sản	1.189	1.375
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	254.475	234.513
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	48.938	46.874
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	44.651	38.480
Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu	28.271	29.103
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	26.800	25.197
Chi công tác phí	16.783	16.790
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	6.361	6.023
Chi phí đào tạo, huấn luyện	1.185	3.983
Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng	58	176
Các khoản chi phí khác	81.428	67.887
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	96.553	79.397
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	572	858
	1.707.567	1.475.162

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt	607.814	610.881
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.537.746	2.766.250
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	650.473	1.262.477
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	17.173.014	12.230.997
	19.969.047	16.870.605

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	2.911	2.705
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	741.614	618.086
2. Tiền thưởng	116.511	90.347
3. Thu nhập khác	3.825	3.990
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	861.950	712.423
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	21,23	19,04
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	24,68	21,95

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	107.174.697	87.978.295
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	12.362.031	6.694.760
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	2.702.407	3.269.182
Phương tiện vận tải	1.106.505	1.500.896
Máy móc và thiết bị	1.241.036	1.084.735
Hàng tồn kho	670.611	644.770
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	6.081	6.081
Tài sản khác	5.752.878	4.389.010
	131.016.246	105.567.729

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	10.530.067	9.163.679

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	2.200	3.200
Cam kết giao dịch hối đoái	39.408.176	23.958.919
- Cam kết mua ngoại tệ	7.560.556	4.886.162
- Cam kết bán ngoại tệ	3.729.545	4.882.067
- Cam kết giao dịch hoán đổi	28.118.075	14.190.690
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	9.430	22.142
- Thư tín dụng trả ngay	4.991	17.698
- Thư tín dụng trả chậm	4.439	4.444
Bảo lãnh khác	1.800.705	874.316
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	886.428	254.404
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	383.371	145.635
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	22.561	52.877
- Cam kết bảo lãnh khác	508.345	421.400
Cam kết khác	567.715	33.201
	41.788.226	24.891.778
Trừ: Tiền ký quỹ	(92.116)	(110.885)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	41.696.110	24.780.893

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	376.918	368.136
Phí phải thu chưa thu được	38.899	61.216
	415.817	429.352

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	1.600.156	1.298.669
- Nợ lãi	2.399.453	1.531.195
	3.999.609	2.829.864

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	10.751.922	10.694.021
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	75.029	89.450
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	14.600.000	200.023
	25.426.951	10.983.494

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Công ty con của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Gold Coast Retail	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bóng Rổ Việt Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (đến ngày 25/12/2025)	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC") (đến ngày 25/12/2025)	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt (đến ngày 25/12/2025)	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Gooday Hospitality (đến ngày 25/12/2025)	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Phoenix Holdings (đến ngày 25/12/2025)	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Các bên liên quan khác	Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	247.005	101.298
	Trả gốc và lãi tiền gửi	280.881	74.696
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	36.084	40.837
	Trả gốc và lãi tiền gửi	39.740	45.224
	Giải ngân cho vay	-	500
	Trả gốc và lãi tiền vay	-	402
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	415.909	373.402
	Trả gốc và lãi tiền gửi	452.772	340.313
	Giải ngân cho vay	610.475	549.236
	Trả gốc và lãi tiền vay	702.080	559.607

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và	Tiền gửi không kỳ hạn	(456)	(4.678)
Ban kiểm soát	Tiền gửi có kỳ hạn	(8.672)	(265.877)
	Lãi dự chi tiền gửi	(202)	(6.431)
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và	Tiền gửi không kỳ hạn	(876)	(1.709)
Kế toán trưởng	Tiền gửi có kỳ hạn	(3.541)	(8.157)
	Lãi dự chi tiền gửi	(98)	(67)
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan	Tiền gửi không kỳ hạn	(24.299)	(154.979)
và các cá nhân liên	Tiền gửi có kỳ hạn	(145.722)	(192.060)
quan khác	Lãi dự chi tiền gửi	(1.361)	(1.239)
	Phải thu	-	508
	Cho vay	124.500	275.406
	Lãi dự thu cho vay	151	425

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Hội đồng Quản trị		8.478	5.876
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	3.224	2.403
Ông Nguyễn Nhật Nam	Thành viên	1.494	1.389
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên	315	296
Ông Lý Hoài Văn (từ ngày 26/12/2025)	Thành viên (*)	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà (từ ngày 26/12/2025)	Thành viên	-	-
Ông Phạm Thanh Sơn (từ ngày 26/12/2025)	Thành viên độc lập	-	-
Bà Nguyễn Thanh Phương (đến ngày 25/12/2025)	Phó Chủ tịch	2.313	1.788
Ông Ngô Quang Trung (đến ngày 25/12/2025)	Thành viên (**)	1.132	-
Ban Kiểm soát		2.634	2.113
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		16.145	13.140
Ông Lý Hoài Văn (từ ngày 7/10/2025)	Tổng Giám đốc	1.304	-
Ông Ngô Quang Trung (đến ngày 30/9/2025)	Tổng Giám đốc	4.111	4.264
Người quản lý chủ chốt khác		10.730	8.876

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

(**) Ông Ngô Quang Trung nhận lương Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 (ngày miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc); và từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2025 (ngày miễn nhiệm Hội đồng Quản trị) ông Ngô Quang Trung nhận thù lao HĐQT.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	34.786.757	70.050	34.856.807
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	20.000.862	-	20.000.862
Cho vay khách hàng - gộp	77.688.221	-	77.688.221
Hoạt động mua nợ - gộp	552.247	-	552.247
Chứng khoán đầu tư - gộp	14.091.105	-	14.091.105
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	7.140.623	-	7.140.623
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.939.629	-	17.939.629
Tiền gửi của khách hàng	71.413.689	-	71.413.689
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	65.605	-	65.605
Phát hành giấy tờ có giá	26.693.540	-	26.693.540
Cam kết tín dụng ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - gộp	41.788.226	-	41.788.226



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	<u>Miền Nam</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Miền Trung</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Miền Bắc</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Loại trừ</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng</u> <u>Triệu đồng</u>
I. Doanh thu					
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:	16.914.595	1.966.638	1.704.058	(11.741.664)	8.843.627
- Khách hàng bên ngoài	16.353.360	1.935.692	1.628.032	(11.724.912)	8.192.172
- Nội bộ	6.728.608	906.466	557.098	-	8.192.172
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.624.752	1.029.226	1.070.934	(11.724.912)	-
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	250.671	27.694	67.912	-	346.277
	310.564	3.252	8.114	(16.752)	305.178
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:	16.264.392	1.650.641	1.468.123	(11.741.664)	7.641.492
- Khách hàng bên ngoài	14.658.196	1.385.697	1.193.003	(11.724.912)	5.511.984
- Nội bộ	3.951.857	767.271	792.856	-	5.511.984
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	10.706.339	618.426	400.147	(11.724.912)	-
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	61.928	7.642	5.840	-	75.410
	1.544.268	257.302	269.280	(16.752)	2.054.098
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	650.203	315.997	235.935	-	1.202.135
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	658.990	13.053	8.173	-	680.216
Kết quả kinh doanh trước thuế	(8.787)	302.944	227.762	-	521.919
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	115.383.015	10.717.120	6.947.564	-	133.047.699
2. Tài sản cố định	378.183	113.223	116.408	-	607.814
3. Tài sản khác	1.407.004	138.223	33.284	-	1.578.511
	113.597.828	10.465.674	6.797.872	-	130.861.374
II. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	95.332.380	15.999.773	14.255.062	-	125.587.215
2. Nợ phải trả nội bộ	95.014.555	15.995.514	14.247.956	-	125.258.025
3. Nợ phải trả khác	15.919	-	-	-	15.919
	301.906	4.259	7.106	-	313.271

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- ▶ Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- ▶ Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- ▶ Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- ▶ Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	118.041.640	86.856.680
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	34.856.807	14.236.474
Các công cụ tài chính phái sinh	199.517	-
Cho vay khách hàng - gộp	77.688.221	68.142.074
Hoạt động mua nợ - gộp	552.247	-
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.731.083	2.568.912
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	944.003	249.453
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	1.787.080	2.319.459
Tài sản tài chính khác	2.013.765	1.909.220
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp	2.380.050	932.859
Bảo lãnh vay vốn	2.200	3.200
Bảo lãnh khác	1.800.705	874.316
Các cam kết trong thư tín dụng	9.430	22.142
Cam kết khác	567.715	33.201

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>
Cho vay khách hàng	100.849	28.488	33.378	290.307
				453.022

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng và công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và vay NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 15, 16, 17, 18 và 19*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt	39.926	13	398	40.337
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	20.023	-	-	20.023
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.521.251	1.079	5.629	2.527.959
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.467.436)	-	-	(2.467.436)
Cho vay khách hàng - gộp	196.873	-	-	196.873
Tài sản Cò khác	44.710	-	-	44.710
Tổng tài sản	355.347	1.092	6.027	362.466
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.180.890	-	-	1.180.890
Tiền gửi của khách hàng	214.937	206	1.684	216.827
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	65.605	-	-	65.605
Các khoản nợ khác	9.068	20	37	9.125
Tổng nợ phải trả	1.470.500	226	1.721	1.472.447
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.115.153)	866	4.306	(1.109.981)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	308.631	(4.439)	-	304.192
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(806.522)	(3.573)	4.306	(805.789)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<u>Thay đổi tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
USD	3%	(19.357)
USD	(3%)	19.357

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Đến hạn trong 1 năm	104.682	136.713
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	242.487	232.582
Đến hạn sau 5 năm	57.823	77.381
	404.992	446.676

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	-	-	-	-	607.814	607.814
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.537.746	1.537.746
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.133.320	-	32.723.487	34.856.807 (*)
Các công cụ tài chính phải sinh	199.517	-	-	-	-	199.517 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	76.601.368	-	-	76.601.368 (*)
Hoạt động mua nợ	-	-	547.976	-	-	547.976 (*)
Chứng khoán đầu tư	-	3.131.034	-	10.549.683	-	13.680.717 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	2.013.765	2.013.765 (*)
	199.517	3.131.034	79.282.664	10.549.683	36.882.812	130.045.710
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	7.140.623	7.140.623 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.939.629	17.939.629 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	71.413.689	71.413.689 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	65.605	65.605 (*)
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	26.693.540	26.693.540 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.286.112	2.286.112 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	125.539.198	125.539.198

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng
USD	26.242	25.413
EUR	30.376	26.697
GBP	35.350	32.007
JPY	168,23	162,44
AUD	17.613	15.853
CAD	19.177	17.674
SGD	20.456	18.744
CHF	33.188	28.241
HKD	3.377	3.279

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập



Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát



Bà Trần Thị Kim Thu
Phó Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

**PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI
VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
QUA CÁC GIAI ĐOẠN**

ĐVT: Triệu đồng

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 8/1992		5.000	Vốn đầu ban	Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 của NHNN
Tháng 12/1993	5.000	20.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 2, ngày 28/12/1993 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 8/2005	20.000	80.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 5, ngày 30/08/2005 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2006	80.000	166.040	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	- Văn bản số 885/NHNN-HCM02 ngày 06/07/2006 của NHNN - Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 7, ngày 12/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2006	166.040	210.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	- Văn bản số 1803/NHNN-HCM02 ngày 26/12/2006 của NHNN - Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 8, ngày 27/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 7/2007	210.000	322.618	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	- Văn bản số 599/NHNN-HCM02 ngày 25/04/2007 của NHNN - Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 9, ngày 24/07/2007 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2007	322.618	500.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược; Phát hành cổ phiếu ra công chúng theo phương thức đấu giá công khai và	- Văn bản số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007 của NHNN - Giấy chứng nhận số 218/GCN-UBCK ngày 20/11/2007 của UBCKNN - Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 11, ngày 14/02/2008 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2008	500.000	1.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành từ thặng dư vốn cổ phần	- Văn bản số 1668/NHNN-HCM.02 ngày 23/09/2008 và 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008 của NHNN - Giấy chứng nhận số 352/GCN-UBCK ngày 07/11/2008 của UBCKNN - Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 15, ngày 30/12/2008 của Sở KHĐT TP. HCM

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 10/2010	1.000.000	2.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	- Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN - Giấy chứng nhận số 660/GCN-UBCK ngày 06/09/2010 của UBCKNN - Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 17, ngày 11/11/2010 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 07 -08/2011	2.000.000	3.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	- Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN - Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 20/07/2011 của UBCKNN - Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 19, ngày 25/08/2011 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 11/2018 -02/2019	3.000.000	3.171.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	- Văn bản số 7449/NHNN-TTGSNH ngày 03/10/2018 của NHNN - Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 14/11/2018 - Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 27, ngày 25/04/2019 của Sở KHĐT TP. HCM

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 01/2021 - 03/2021	3.171.000	3.520.930 (sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) 3.670.900 (sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động)	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tháng 01 - 03/2021) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (tháng 03/2021)	- Văn bản số 7706/NHNN-TTGSNH ngày 22/10/2020 của NHNN - Giấy chứng nhận số 306/GCN-UBCK ngày 17/12/2020 (đối với đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) - Văn bản số 354/UBCK-QLCB ngày 01/02/2021 của UBCKNN (đối với đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động) - Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 28, ngày 12/05/2021 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 03 - 05/2023	3.670.900	4.221.529 (sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu) 5.016.800 (sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tháng 03/2023) và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tháng 04 - 05/2023)	- Văn bản số 3614/NHNN-TTGSNH ngày 30/05/2022 của NHNN - Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 14/03/2023 - Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 29, ngày 31/05/2023 của Sở KHĐT TP. HCM (đối với đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu) - Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 30, ngày 19/06/2023 của Sở KHĐT TP. HCM (đối với đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 08/2024	5.016.800	5.518.462	Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	- Văn bản số 5624/NHNN ngày 08/07/2024 của NHNN - Văn bản số 4762/UBCK-QLCB ngày 30/07/2024 của UBCKNN - Quyết định số 2222/QĐ-NHNN ngày 02/10/2024 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt (*)
Tháng 06 -07/2025	5.518.462	6.208.200 (sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) (tháng 04 - 06/2025) và 6.408.200 (sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động)	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tháng 04 - 06/2025) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (tháng 05 - 07/2025)	- Văn bản số 5624/NHNN ngày 08/07/2024 của NHNN - Văn bản số 1875/UBCK-QLCB ngày 23/05/2021 của UBCKNN (đối với đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động) - Quyết định số 3902/QĐ-NHNN ngày 15/12/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt (*)

(*) Lưu ý: Căn cứ quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 27 Luật Các tổ chức tín dụng 2024, kể từ ngày 01/07/2024 (thời điểm Luật các tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành), Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng cũng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Ngân hàng Nhà nước sẽ thông báo thông tin về cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã